SAO Y Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
Cơ quan:
Thời gian ký: 14.11.2025 13:45:57 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 62 **Ngày 14 tháng 11 năm 2025**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

27-10-2025	Quyết định số 51/2025/QĐ-UBND ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	2
03-11-2025	Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	50
03-11-2025	Quyết định số 53/2025/QĐ-UBND Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá, đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	66
04-11-2025	Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chí và thang điểm công nhận xã, phường đạt chuẩn “Chính quyền thân thiện” trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	70

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 51/2025/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 27 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quy trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước liên quan đến hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Các định mức kinh tế - kỹ thuật

a).Thử nghiệm chất lượng xăng, nhiên liệu điezen và nhiên liệu sinh học.

b) Thử nghiệm chất lượng Dầu nhờn động cơ đốt trong.

c) Thử nghiệm xác định hàm lượng vàng trang sức, mỹ nghệ bằng phương pháp huỳnh quang tia X.

d) Thử nghiệm chất lượng vật liệu kim loại và thép các loại.

đ) Thử nghiệm chất lượng thiết bị điện và điện tử.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện áp dụng định mức kinh tế – kỹ thuật; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các sở, ban, ngành các đơn vị liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) để xem xét, giải quyết.

3. Trường hợp các văn bản pháp luật quy định được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Tư pháp, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII, các đơn vị, các tổ chức, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trường Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-UBND)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

I. Bảng quy định các chữ viết tắt trong định mức kinh tế - kỹ thuật

TT	Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
1	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
2	QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam
3	KS1	Kỹ sư bậc 1
4	KS2	Kỹ sư bậc 2
5	KS3	Kỹ sư bậc 2
6	BHLĐ	Bảo hộ lao động
7	Phương pháp XRF	Phương pháp huỳnh quang tia X

II. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Phương pháp thống kê tổng hợp là phương pháp xây dựng định mức trên cơ sở số liệu thống kê ở thời kỳ trước được tổng hợp, phân tích và kết hợp với kinh nghiệm của cán bộ định mức, nhân viên kỹ thuật và cán bộ quản lý trực tiếp thực hiện dịch vụ. Phương pháp thống kê tổng hợp sử dụng để tính toán xác định trị số định mức đối với những nội dung công việc có trình tự thực hiện, tiêu hao thời gian lao động không ổn định; chu kỳ thực hiện không diễn ra hàng ngày và không diễn ra tại thời điểm tiến hành khảo sát;

2. Phương pháp phân tích, thực nghiệm là phương pháp xây dựng định mức trong đó các hao phí về thời gian lao động, thời gian sử dụng máy, vật tư để thực hiện các nội dung công việc được xác định trên cơ sở chụp ảnh, bấm giờ và tiến hành trong điều kiện tổ chức - kỹ thuật hiện tại của đơn vị. số liệu quan sát thực hiện trực tiếp tại nơi làm việc cùng với những nhân tố ảnh hưởng tới các thành phần hao phí và các quy trình, quy định có liên quan là cơ sở để tính toán các trị số định mức.

3. Phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng để kiểm tra lại, hỗ trợ làm tăng thêm tính khoa học cho các kết quả định mức đã được xác định bằng phương pháp thống kê tổng hợp và phân tích, thực nghiệm. Trên cơ sở so sánh nội dung các bước công việc, quá trình thực hiện, điều kiện tổ chức thực hiện để điều chỉnh trị số định mức cho phù hợp.

4. Phương pháp tiêu chuẩn là trên cơ sở các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định pháp luật về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi để xây dựng định mức lao động cho từng

công việc; Căn cứ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định pháp luật để xác định mức tiêu hao đối với từng công việc, xây dựng định mức cho thiết bị và vật tư.

III. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các hao phí về lao động, thiết bị và vật tư sử dụng để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ, trong đó:

1. Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp và gián tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể) và thời gian lao động phục vụ trong quá trình kiểm tra nghiệm thu sản phẩm. Cụ thể:

Định mức lao động	=	Định mức lao động trực tiếp (thực hiện)	+	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ)

Trong đó:

- Định mức lao động trực tiếp là thời gian thực hiện xong một dịch vụ sự nghiệp công

- Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

Mức hao phí thời gian lao động trong định mức được tính công, mỗi công tương ứng 08 giờ làm việc.

2. Định mức máy móc, thiết bị là thời gian sử dụng cần thiết đối với từng loại máy móc, thiết bị để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công trong hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3. Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, nhiên vật liệu, vật tư cần thiết để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công trong hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa. Mức hao phí trong định mức được tính bằng số lượng từng loại vật liệu cụ thể.

Khi lập đơn giá, dự toán kinh phí thực hiện dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thuộc lĩnh vực Khoa học và Công nghệ, ngoài việc xác định chi phí cho các hao phí trực tiếp thì được tính bổ sung các chi phí sau đây (nếu có):

- Chi phí mua tài liệu, bản quyền: Trong trường hợp đơn vị có khai thác, kế thừa tài liệu, tư liệu đã có mà không thuộc sở hữu của mình, đơn vị phải mua thì được tính chi phí mua bản quyền cho tài liệu, tư liệu đó;

- Chi phí chuyên gia: Đơn vị lập dự toán đơn giá theo các quy định hiện hành;

- Chi phí quản lý chung phân bổ cho thực hiện các dịch vụ cấu thành đơn giá, dự toán: Do cơ quan có thẩm quyền xem xét khi ban hành đơn giá, phê duyệt dự toán phù hợp với điều kiện thực tế;

- Chi phí di chuyển (Lương nhân công di chuyển, công tác phí) ngoài phạm vi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà đơn vị đóng trụ sở theo quy định hiện hành;

- Các chi phí khác phát sinh: Áp dụng theo các định mức liên quan đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc lập dự toán riêng đối với công đoạn phát sinh ngoài định mức này để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định hiện hành.

IV. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Đo lường;

- Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

- Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định quy trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Thông tư số 22/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về quản lý đo lường trong kinh doanh vàng và quản lý chất lượng vàng trang sức, mỹ nghệ lưu thông trên thị trường;

- Thông tư số 13/2019/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông”;

- Thông tư số 15/2019/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép không gỉ”;

- Thông tư số 06/2018/TT-BKHCN ngày 15/5/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dầu nhờn động cơ đốt trong"

- Thông tư số 10/2018/TT-BKHCN ngày 01/7/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 06/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của bộ trưởng bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dầu nhờn động cơ đốt trong”

- Thông tư số 16/2022/TT-BKHCN ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học”;

- TCVN 2703:2020: Nhiên liệu động cơ đánh lửa − Xác định trị số octan nghiên cứu;

- TCVN 7143:2020: Xăng - Phương pháp xác định hàm lượng chì bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử;

- TCVN 7760:2020: Hydrocacbon nhẹ, nhiên liệu động cơ đánh lửa, nhiên liệu động cơ điêzen và dầu động cơ - Phương pháp xác định tổng lưu huỳnh bằng phổ huỳnh quang tử ngoại;

- TCVN 3166:2019: Xăng thành phẩm - Xác định benzen, toluen, etylbenzen, p/m-xylen, o-xylen, hydrocacbon thơm C9 và nặng hơn, và tổng các hydrocacbon thơm − Phương pháp sắc ký khí;

- TCVN 7330:2011: Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng - Phương pháp xác định hydrocacbon bằng hấp phụ chỉ thị huỳnh quang;

- TCVN 7332:2013: Xăng - Xác định hợp chất MTBE, ETBE, TAME, DIPE, rượu tert-Amyl và rượu từ C1 đến C4 bằng phương pháp sắc ký khí;

- TCVN 7331:2008: Xăng - Phương pháp xác định hàm lượng mangan bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử;

- TCVN 3180:2013: Nhiên liệu điêzen - Phương pháp tính toán chỉ số xêtan bằng phương trình bốn biến số;

- TCVN 2698:2020: Sản phẩm dầu mỏ và nhiên liệu lỏng - Phương pháp xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển;

- TCVN 6594:2007: Dầu thô và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng - Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API – Phương pháp tỷ trọng kế;

- TCVN 3171:2011: Chất lỏng dầu mỏ trong suốt và không trong suốt – Phương pháp xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực);

- TCVN 6777:2007: Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ - Phương pháp lấy mẫu thủ công;

- TCVN 7759:2008: Nhiên liệu chưng cất - Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt (phương pháp quan sát bằng mắt thường);

TCVN 6593:2020: Nhiên liệu lỏng - Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp bay hơi;

- TCVN 2692:2007 (ASTM D95-05e1) Sản phẩm dầu mỏ & Bitum - Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp chưng cất;

- TCVN 2689:2007(ASTM D874-06) Dầu bôi trơn và các chất phụ gia - Phương pháp xác định tro sunphat;

- TCVN 2694:2007 (ASTM D130-04e1) Sản phẩm dầu mỏ - Phương pháp xác định độ ăn mòn đồng bằng phép thử tấm đồng;

- TCVN 2699:1995 Sản phẩm dầu mỏ - Phương pháp xác định điểm chớp lửa cốc hở;

- TCVN 3167:2008 (ASTM D2896-07a) Sản phẩm dầu mỏ - Trị số kiềm tổng (phương pháp chuẩn độ điện thế bằng axit Pecloric);

- TCVN 6019:2010 (ASTM D2270-04) Sản phẩm dầu mỏ - Tính toán chỉ số độ nhớt từ độ nhớt động học tại 40 ^{0}C và 100 ^{0}C;

- ASTM D4628 - 16 Standard Test Method for Analysis of Barium, Calcium, Magnesium, and Zinc in Unused Lubricating Oils by Atomic Absorption Spectrometry (Phương pháp xác định Bari, Canxi, Magie và Kẽm trong dầu bôi trơn động cơ bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử);

- ASTM D892 - 18 Standard Test Method for Foaming Characteristics of Lubricating Oils (Phương pháp xác định các đặc tính tạo bọt cho dầu bôi trơn động cơ);

- ASTM D4055 - 04 (2019) Standard Test Method for Pentane Insolubles by Membrane Filtration (Phương pháp xác định cặn Pentan bằng màng lọc);

- TCVN 7055:2014 về Vàng và hợp kim vàng – Phương pháp huỳnh quang tia X để xác định hàm lượng vàng;

- TCVN 7937-1:2013 Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực - Phương pháp thử - Phần 1: Thanh, dảnh và dây dùng làm cốt;

- TCVN 7937-2:2013 Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực - Phương pháp thử - Phần 2: Lưới hàn;

- TCVN 7937-3:2013 Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực - Phương pháp thử - Phần 3: Thép dự ứng lực;

- TCVN 197-1:2014 Vật liệu kim loại - Thử kéo - Phần 1: Phương pháp thử ở nhiệt độ phòng;

- TCVN 198:2008 Vật liệu kim loại - Thử uốn;

- TCVN 6287:1997 Thép thanh cốt bê tông - Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn;

- TCVN 8998:2018 Thép cacbon và thép hợp kim thấp - Phương pháp phân tích thành phần hóa học bằng quang phổ phát xạ chân không;

- TCVN 1651-2:2018 Thép cốt bê tông - Phần 2: Thép thanh vằn;

- TCVN 1651-3:2008 Thép cốt bê tông - Phần 3: Lưới thép hàn;

- TCVN 6288:1997 Dây thép vuốt nguội để làm cốt bê tông và sản xuất lưới thép hàn làm cốt;

- TCVN 257-1:2007 (ISO 6508-1:2005) về Vật liệu kim loại - Thử độ cứng Rockwell - Phần 1: Phương pháp thử (thang A, B, C, D, E, F, G, H, K, N, T);

- TCVN 312-1:2007 (ISO 148-1:2006) về thử va đập kiểu con lắc Charpy - Phần 1: Phương pháp thử.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN về an toàn đối với thiết bị điện và điện tử do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;

- Thông tư Ban hành Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn thiết bị điện và điện tử;

- TCVN 5699-1:2010 Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 1: Yêu cầu chung;

- TCVN 5699-2-35:2013 Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-35: Yêu cầu cụ thể đối với bình đun nước nóng nhanh;

- TCVN 5699-2-21:2013 Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-21: Yêu cầu cụ thể đối với bình đun nước nóng có dự trữ;

- TCVN 5699-2-23:2013 Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-23: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc;

- TCVN 5699-2-15:2013 Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-15: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đun chất lỏng;

- TCVN 5699-2-80:2007 Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-80: Yêu cầu cụ thể đối với quạt điện;

- TCVN 5699-2-3:2010 Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể đối với bàn là điện;

- TCVN 5699-2-25:2007 Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-25: Yêu cầu cụ thể đối với lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp;

- TCVN 5699-2-9:2017 Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể đối với lò nướng, lò nướng bánh mỳ và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn;

- TCVN 5699-2-74:2010 Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-74: Yêu cầu cụ thể đối với que đun điện.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM HÀNG HÓA

I. Thử nghiệm chất lượng xăng không chì, xăng E5

1. Thành phần công việc

a) Chuẩn bị mẫu.

b) Chuẩn bị máy.

c) Thử nghiệm.

d) Xử lý kết quả.

Các nội dung công việc cụ thể được thực hiện theo quy trình quy định tại Văn bản Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 2703, TCVN 7143, TCVN 6704, TCVN 2698, TCVN 7760, TCVN3172, TCVN 3166, TCVN TCVN 7330, TCVN 7332, TCVN TCVN 7331, TCVN 7759)

2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 01 mẫu.

a) Định mức lao động trực tiếp

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Xác định trị số ốctan				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,13	
2	Chuẩn bị chuẩn	KS1	0,06	
3	Khởi động máy	KS3	0,06	
4	Chuẩn máy	KS3	0,09	
5	Chạy mẫu	KS3	0,09	
6	Xử lý kết quả	KS3	0,06	

II. Xác định hàm lượng chì				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chuẩn bị chuẩn	KS1	0,13	
3	Xây dựng đường chuẩn	KS1	0,09	
4	Chạy mẫu	KS1	0,06	
5	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
III. Xác định thành phần cất				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chạy mẫu	KS1	0,13	
3	Xử lý kết quả	KS1	0,06	
IV. Xác định hàm lượng lưu huỳnh				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,13	
2	Chạy mẫu QC	KS1	0,13	
3	Chạy mẫu	KS1	0,13	
4	Xử lý kết quả	KS1	0,06	
V. Xác định hàm lượng benzen				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,03	
2	Chạy mẫu QC	KS1	0,08	
3	Chạy mẫu	KS1	0,08	
4	Xử lý kết quả	KS1	0,06	
VI. Xác định hàm lượng hydrocacbon thơm				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chạy mẫu	KS1	0,25	
3	Xử lý kết quả	KS1	0,06	
VII. Xác định hàm lượng olefin				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chạy mẫu	KS1	0,25	
3	Xử lý kết quả	KS1	0,06	
VIII. Xác định hàm lượng oxy				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chạy mẫu QC	KS1	0,13	
3	Chạy mẫu	KS1	0,13	
4	Xử lý kết quả	KS1	0,06	
IX. Xác định hàm lượng keton				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	

2	Chạy mẫu QC	KS1	0,13	
3	Chạy mẫu	KS1	0,13	
4	Xử lý kết quả	KS1	0,06	
X. Xác định hàm lượng Este				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chạy mẫu QC	KS1	0,13	
3	Chạy mẫu	KS1	0,13	
4	Xử lý kết quả	KS1	0,06	
XI. Xác định hàm lượng Ethanol				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chạy mẫu QC	KS1	0,13	
3	Chạy mẫu	KS1	0,13	
4	Xử lý kết quả	KS1	0,06	
XII. Xác định hàm lượng sắt				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chuẩn bị chuẩn	KS1	0,13	
3	Xây dựng đường chuẩn	KS1	0,09	
4	Chạy mẫu	KS1	0,06	
5	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
XIII. Xác định hàm lượng Mn				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chuẩn bị chuẩn	KS1	0,13	
3	Xây dựng đường chuẩn	KS1	0,09	
4	Chạy mẫu	KS1	0,06	
5	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
XIV. Xác định hàm lượng nhựa				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,38	
2	Chạy mẫu	KS1	0,75	
3	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
XV. Xác định khối lượng riêng				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,13	
2	Chạy mẫu	KS1	0,06	
3	Xử lý kết quả	KS3	0,06	

XVI. Ngoại quan				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,13	
2	Xử lý kết quả	KS3	0,06	

Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15 % định mức lao động trực tiếp.

b) Định mức thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị, công cụ dụng cụ (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Xác định trị số Octan			
1	Thiết bị xác định trị số Octan	TCVN 2703	1,92
2	Máy vi tính		1,69
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		1,69
II. Xác định hàm lượng chì			
1	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử Aanalyst 400	TCVN 7143	1,5
2	Máy vi tính		1,55
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		1,55
III. Xác định thành phần cất			
1	Thiết bị xác định thành phần cất theo	TCVN 2698	1,2
2	Máy vi tính		0,25
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		1,45
IV. Xác định hàm lượng lưu huỳnh			
1	Máy xác định hàm lượng S bằng phương pháp huỳnh quang tia cực tím - UVF	TCVN 7760	0,88
2	Máy vi tính		1,13
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		1,13
V. Xác định hàm lượng benzen			
1	Máy sắc ký khí	TCVN 3166	2
2	Máy vi tính		2

3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		2
VI. Xác định hàm lượng hydrocacbon thơm			
1	Thiết bị xác định hydrocarbon thơm	ASTM D1319	2,24
2	Máy vi tính		0,25
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		2,49
VII. Xác định hàm lượng olefin			
1	Thiết bị xác định hydrocacbon thơm		2,24
2	Máy vi tính		0,25
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		2,49
VIII. Xác định hàm lượng oxy			
1	Máy sắc ký khí	TCVN 3166	2
2	Máy vi tính		2
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		2
IX. Xác định hàm lượng keton			
1	Máy sắc ký khí	TCVN 3166	2
2	Máy vi tính		2
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		2
X. Xác định hàm lượng Este			
1	Máy sắc ký khí	TCVN 3166	2
2	Máy vi tính		2
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		2
XI. Xác định hàm lượng Ethanol			
1	Máy sắc ký khí	TCVN 3166	2
2	Máy vi tính		2
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		2
XII. Xác định hàm lượng sắt			
1	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử Analyst 400	TCVN 7331	1,5

2	Máy vi tính		1,55
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		1,55
XIII. Xác định hàm lượng Mn			
1	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử Analyst 400	TCVN 7331	1,5
2	Máy vi tính		1,55
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		1,55
XIV. Xác định hàm lượng nhựa			
1	Máy đo hàm lượng nhựa cho nhiên liệu	TCVN 6593	3
2	Tủ sấy		2
3	Máy vi tính		0,25
4	Máy in laser A4		0,05
5	Điều hòa nhiệt độ		3,25
XV. Xác định khối lượng riêng			
1	Bộ tỷ trọng kế chuẩn	TCVN 6594	1
2	Bể điều nhiệt		1
3	Máy vi tính		0,25
4	Máy in laser A4		0,05
5	Điều hòa nhiệt độ		1,25
XVI. Ngoại quan			
1	Máy in laser A4		0,05
2	Điều hòa nhiệt độ		0,5

c) Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Trị số định mức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Xác định chỉ số Ốctan				
1	Toluen	Lít	TCVN 2703	0,3
2	n- heptane	Lít	TCVN 2703	0,3
3	Iso - octane	Lít	TCVN 2703	0,3
4	80 blend	Lít	TCVN 2703	0,3
5	Nhớt bôi trơn	Lít	10-30W	0,1
6	Lọc nhớt	Cái		0,01

7	Nước máy	Lít	-	30
8	Điện	kWh	-	6
9	Xăng RON95	L		1
10	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
11	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
12	Áo BHLĐ	Cái		0,05
13	Dép đi trong phòng	Đôi		0,01
14	Bình định mức 500 mL	Cái	± 0.25 ml	0,05
15	Bình định mức 500 mL	Cái	± 0.25 ml	0,05
16	Bình định mức 500 mL	Cái	± 0.25 ml	0,05
17	Bình định mức 500 mL	Cái	± 0.25 ml	0,05
II. Xác định hàm lượng chì				
1	Aliquat 336	g	TCVN 7143	3
2	Toluen	mL	99,9%	1
3	MIBK	L	99,9%	0,25
4	Chất chuẩn chì	g	TCVN 7143	0,5
5	Khí acetylene	Bình	99,95%	0,01
6	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
7	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
8	Ống nhỏ giọt	Cái	10 ml	1
9	Điện	kWh		2
10	Áo BHLĐ	Cái		0,05
11	Bình định mức 10 mL	Cái	10 mL	0,05
12	Bình định mức 100 mL	Cái	100 mL	0,05
13	Bình định mức 250 mL	Cái	250 mL	0,05
14	Becher 100 mL	Cái	100 mL	0,05
15	Pipet 5 mL	Cái	5 mL	0,01
16	Pipet 1 mL	Cái	1 mL	0,01
17	Micropipet 100 mL	Cái	100 mL	0,01
18	Micropipet (100 - 1000 mL)	Cái	(100 - 1000) mL	0,01
III. Xác định thành phần cất				
1	Toluen	mL	99%	100

2	Điện	kWh		2
3	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
4	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
5	Điện	kWh		2
6	Áo BHLĐ	Cái		0,05
7	Bình cất	Cái	TCVN 2698	0,82
8	Nhiệt kế ASTM 8C	Cái	ASTM 8C	0,005
9	Nhiệt kế ASTM 7C	Cái	ASTM 7C	0,005
10	Ống đong 100 mL	Cái	100 mL	0,01
IV. Xác định hàm lượng lưu huỳnh				
1	Chất chuẩn để dựng đường chuẩn	Hộp	TCVN 7760	0,001
2	Khí Oxy	Bình	99,8%	0,006
3	Khí Argon	Bình	99,999%	0,006
4	Iso octane	mL	99,9%	10
5	Acetone	mL	99,9%	20
6	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
7	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
8	Điện	kWh		2
9	Áo BHLĐ	Cái		0,24
10	Kim tiêm 20mL	Cái	20 mL	0,5
11	Đầu kim	Cái	20 mL	0,5
V. Xác định hàm lượng benzen				
1	2 - Hexanone	mL	98,0%	0,5
2	Khí He	Bình	99,999%	0,001
3	Chuẩn ASTM 5580	Hộp		0,001
4	Iso octan	mL	99,90%	20
5	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
6	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
7	Điện	kWh		0,5
8	Áo BHLĐ	Cái		0,24
9	Micropipet 10÷100 mL	Cái	10÷100 mL	0,01
10	Pipet 5 mL	Cái	5 mL	0,01

11	Pipet 1 mL	Cái	1 mL	0,01
12	Kim tiêm 10 µL	Cái	10 µL	0,01
VI. Xác định hàm lượng hydrocacbon thơm				
1	Silicagel trắng	g	TCVN 7330	20
2	Silicagel màu	mg	TCVN 7330	80
3	2-propanol	mL	99,90%	10
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
5	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
6	Điện	kWh		0,5
7	Áo BHLĐ	Cái		0,05
8	Kim tiêm 10 mL	Cái	10 mL	0,01
9	Becher 100 mL	Cái	100 mL	0,05
VII. Xác định hàm lượng olefin				
1	Silicagel trắng	g	TCVN 7330	20
2	Silicagel màu	mg	TCVN 7330	80
3	2-propanol	mL	99,90%	10
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
5	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
6	Điện	kWh		0,5
7	Áo BHLĐ	Cái		0,05
8	Kim tiêm 10 mL	Cái	10 mL	0,1
9	Becher 100 mL	Cái	100 mL	0,25
VIII. Xác định hàm lượng oxy				
1	DME	mL	ASTM 4815	0,5
2	Khí He	Bình	99,999%	0,001
3	Chuẩn ASTM 4815	Hộp	ASTM 4815	0,001
4	Iso octan	mL	99,90%	20
5	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
6	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
7	Điện	kWh		0,5
8	Áo BHLĐ	Cái		0,05
9	Micropipet 10÷100 mL	Cái	10÷100 mL	0,05
10	Pipet 5 mL	Cái	5 mL	0,01
11	Pipet 1 mL	Cái	1 mL	0,01

12	Kim tiêm 10 µL	Cái	10 µL	0,01
IX. Xác định hàm lượng Keton				
1	DME	mL	ASTM 4815	0,5
2	Khí He	Bình	99,999%	0,001
3	Chuẩn ASTM 4815	Hộp	ASTM 4815	0,001
4	Iso octan	mL	99,90%	20
5	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
6	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
7	Điện	kWh		0,5
8	Áo BHLĐ	Cái		0,05
9	Micropipet 10÷100 mL	Cái	10÷100 mL	0,05
10	Pipet 5 mL	Cái	5 mL	0,01
11	Pipet 1 mL	Cái	1 mL	0,01
12	Kim tiêm 10 µL	Cái	10 µL	0,01
X. Xác định hàm lượng Este				
1	DME	mL	ASTM 4815	0,5
2	Khí He	Bình	99,999%	0,001
3	Chuẩn ASTM 4815	Hộp	ASTM 4815	0,001
4	Iso octan	mL	99,90%	20
5	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
6	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
7	Điện	kWh		0,5
8	Áo BHLĐ	Cái		0,05
9	Micropipet 10÷100 mL	Cái	10÷100 mL	0,05
10	Pipet 5 mL	Cái	5 mL	0,01
11	Pipet 1 mL	Cái	1 mL	0,01
12	Kim tiêm 10 µL	Cái	10 µL	0,01
XI. Xác định hàm lượng Ethanol				
1	DME	mL	ASTM 4815	0,5
2	Khí He	Bình	99,999%	0,001
3	Chuẩn ASTM 4815	Hộp	ASTM 4815	0,001
4	Iso octan	mL	99,90%	20
5	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1

6	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
7	Điện	kWh		0,5
8	Áo BHLĐ	Cái		0,05
9	Micropipet 10÷100 mL	Cái	10÷100 mL	0,05
10	Pipet 5 mL	Cái	5 mL	0,01
11	Pipet 1 mL	Cái	1 mL	0,01
12	Kim tiêm 10 µL	Cái	10 µL	0,01
XII. Xác định hàm lượng sắt				
1	Brom/Cyclohexan	mL	TCVN 7331	0,5
2	MIBK	mL	> 99,9%	250
3	Chất chuẩn Fe	g	TCVN 7331	1
4	Khí acetylene	Bình	> 99,8%	0,002
5	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
6	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
7	Ống nhỏ giọt	Cái		1
8	Áo BHLĐ	Cái		0,05
9	Bình định mức 10 mL	Cái	10 mL	0,05
10	Bình định mức 100 mL	Cái	100 mL	0,05
11	Bình định mức 250 mL	Cái	250 mL	0,05
12	Becher 100 mL	Cái	100 mL	0,01
13	Pipet 5 mL	Cái	5 mL	0,01
14	Pipet 1 mL	Cái	1 mL	0,01
15	Micropipet 100 mL	Cái	100 mL	0,01
16	Micropipet (100 - 1000 mL)	Cái	(100 - 1000 mL)	0,01
XIII. Xác định hàm lượng Mn				
1	Brom/Cyclohexan	mL	TCVN 7331	0,5
2	MIBK	mL	> 99,9%	250
3	Chất chuẩn Fe	g	TCVN 7331	1
4	Khí acetylene	Bình	> 99,8%	0,002
5	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
6	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
7	Ống nhỏ giọt	Cái		1
8	Áo BHLĐ	Cái		0,05

9	Bình định mức 10 mL	Cái	10 mL	0,05
10	Bình định mức 100 mL	Cái	100 mL	0,05
11	Bình định mức 250 mL	Cái	250 mL	0,05
12	Becher 100 mL	Cái	100 mL	0,01
13	Pipet 5 mL	Cái	5 mL	0,01
14	Pipet 1 mL	Cái	1 mL	0,01
15	Micropipet 100 mL	Cái	100 mL	0,01
16	Micropipet (100 - 1000 mL)	Cái	(100 - 1000 mL)	0,01
XIV. Xác định hàm lượng nhựa				
1	n- Heptane	mL	> 99,9 %	150
2	Acetone	mL	> 99,9%	30
3	Toluen	mL	> 99,9%	30
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
5	Găng tay (dùng 1 lần)	Cái		1
6	Áo BHLĐ	Cái		0,05
7	Nhiệt kế ASTM 3C	Cái	ASTM 3C	0,01
8	Becher 100 mL	Cái	100 mL	0,01
9	Pipet 50 mL	Cái	50 mL	0,01
10	Bình làm nguội	Cái	5 L	0,02
XV. Khối lượng riêng				
1	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
2	Găng tay (dùng 1 lần)	Cái		1
3	Áo BHLĐ	Cái		0,05
4	Nhiệt kế ASTM	Cái	ASTM	0,01
5	Ống đong 1000 mL	Cái	1000 mL	0,01
6	Tỷ trọng kế	Cái	TCVN 6594	0,01
XVI. Ngoại quan				
1	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
2	Găng tay (dùng 1 lần)	Cái		1
3	Áo BHLĐ	Cái		0,05
4	Nhiệt kế ASTM	Cái	ASTM	0,01
5	Ống đong 1000 mL	Cái	1000 mL	0,01

II. Thử nghiệm chất lượng nhiên liệu điêzen (DO)

1. Thành phần công việc

a) Chuẩn bị mẫu.

b) Chuẩn bị máy.

c) Thử nghiệm.

d) Xử lý kết quả.

Các nội dung công việc cụ thể được thực hiện theo quy trình quy định tại Văn bản Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 7760, TCVN 3172, TCVN 3180, TCVN 2698, TCVN 3171, TCVN 3753, TCVN 3182, TCVN 2693, TCVN 11587, TCVN 11589, TCVN 2706)

2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 1 mẫu

a) Định mức lao động trực tiếp

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Xác định hàm lượng lưu huỳnh				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,13	
2	Chạy mẫu QC	KS1	0,13	
3	Chạy mẫu	KS1	0,13	
4	Xử lý kết quả	KS1	0,06	
II. Chỉ số xê tan				
1	Tổng hợp số liệu	KS1	0,5	
2	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
III. Xác định thành phần cất				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,13	
2	Chạy mẫu	KS1	0,13	
3	Xử lý kết quả	KS1	0,06	
IV. Xác định độ nhớt động học				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,13	
2	Chạy mẫu	KS1	0,06	
3	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
XV. Xác định khối lượng riêng				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,13	
2	Chạy mẫu	KS1	0,06	

3	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
XVI. Ngoại quan				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,13	
2	Xử lý kết quả	KS3	0,06	

Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15 % định mức lao động trực tiếp.

b) Định mức thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị, công cụ dụng cụ (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Xác định hàm lượng lưu huỳnh			
1	Máy xác định hàm lượng S bằng phương pháp huỳnh quang tia cực tím - UVF	TCVN 7760	0,88
2	Máy vi tính		1,13
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		1,13
II. Xác định thành phần cất			
1	Thiết bị xác định thành phần cất theo	TCVN 2698	1,2
2	Máy vi tính		0,25
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		1,45
III. Xác định chỉ số xê tan			
1	Máy vi tính		0,58
2	Máy in laser A4		0,05
3	Điều hòa nhiệt độ		0,58
IV. Xác định độ nhớt động học			
1	Bể điều nhiệt	TCVN 3171	2
2	Bộ Nhớt kế chuẩn	TCVN 3171	2
3	Máy vi tính		0,25
4	Máy in laser A4		0,05
5	Điều hòa nhiệt độ		2,25
V. Xác định khối lượng riêng			
1	Bộ tỷ trọng kế chuẩn	TCVN 6594	1
2	Bể điều nhiệt	(0 - 100) ^{0}C	1
3	Máy vi tính		0,25

4	Máy in laser A4		0,05
5	Điều hòa nhiệt độ		1,25
VI. Ngoại quan			
1	Máy in laser A4		0,05
2	Điều hòa nhiệt độ		0,5

c) Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Trị số định mức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Xác định hàm lượng lưu huỳnh				
1	Chất chuẩn để dựng đường chuẩn	Hộp	TCVN 7760	0,001
2	Khí Oxy	Bình	99,8%	0,006
3	Khí Argon	Bình	99,999%	0,006
4	Iso octane	mL	99,9%	10
5	Acetone	mL	99,9%	20
6	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
7	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
8	Điện	kWh		2
9	Áo BHLĐ	Cái		0,05
10	Kim tiêm 20µL	Cái	20 µL	0,01
11	Đầu kim	Cái	20 µL	0,01
II. Xác định thành phần cất				
1	Toluen	mL	99%	100
2	Điện	kWh		2
3	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
4	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
5	Điện	kWh		2
6	Áo BHLĐ	Cái		0,05
7	Bình cất	Cái	TCVN 2698	0,02
8	Nhiệt kế ASTM 8C	Cái	ASTM 8C	0,01
9	Nhiệt kế ASTM 7C	Cái	ASTM 7C	0,01
10	Ống đong 100 mL	Cái	100 mL	0,01
III. Xác định chỉ số xê tan				
1	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1

2	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
3	Áo BHLĐ	Cái		0,24
4	Dép đi trong phòng	Đôi		0,24
IV. Xác định độ nhớt động học				
1	Acetone	mL	> 99,9%	200
2	Toluen	Lít	> 99,9%	0,1
3	Glycerin	Lít	> 99,9%	0,2
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
5	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
6	Điện	kWh		1
7	Giấy trắng A4	Cái		0,05
8	Mực in Laser	Đôi		0,01
9	Áo BHLĐ	Cái		0,05
10	Nhiệt kế ASTM 120C	Cái	ASTM 120C	0,01
11	Becher 100 mL	Cái	100 mL	0,01
12	Pipet 5 mL	Cái	5 mL	0,01
V. Khối lượng riêng				
1	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
2	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
3	Áo BHLĐ	Cái		0,05
4	Nhiệt kế ASTM	Cái	ASTM	0,01
5	Ống đong 1000 mL	Cái	1000 mL	0,01
6	Tỷ trọng kế	Cái	TCVN 6594	0,01
VI. Ngoại quan				
1	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
2	Găng tay (dùng 1 lần)	Cái		1
3	Áo BHLĐ	Cái		0,05
4	Nhiệt kế ASTM	Cái	ASTM	0,01
5	Ống đong 1000 mL	Cái	1000 mL	0,01

III. Thử nghiệm Dầu nhờn động cơ đốt trong

1. Thành phần công việc

a) Chuẩn bị mẫu.

b) Chuẩn bị máy.

c) Thử nghiệm.

d) Xử lý kết quả.

Các nội dung công việc cụ thể được thực hiện theo quy trình quy định tại Văn bản Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 3171, TCVN 6019, TCVN 3167, TCVN 2699, TCVN 7498, ASTM D892, TCVN 7866, ASTM D5185, ASTM D4628, TCVN 2692, TCVN 2694, ASTM D4055, TCVN 2689)

2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 1 mẫu

a) Định mức lao động trực tiếp

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Độ nhớt động học ở 40 ^{0}C				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,13	
2	Chạy mẫu	KS1	0,06	
3	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
II. Độ nhớt động học ở 100 ^{0}C				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,13	
2	Chạy mẫu	KS1	0,06	
3	Xử lý kết quả	KS3	0,03	
III. Xác định chỉ số độ nhớt				
1	Tổng hợp số liệu	KS1	0,5	
2	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
IV. Xác định trị số kiềm tổng				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Hiệu chuẩn máy	KS1	0,06	
3	Chạy mẫu QC	KS1	0,06	
4	Chạy mẫu	KS1	0,06	
5	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
V. Xác định nhiệt độ chớp cháy cốc hở				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chạy mẫu	KS1	0,13	
3	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
VI. Xác định độ tạo bọt/mức ổn định				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chạy mẫu	KS1	0,13	
3	Xử lý kết quả	KS3	0,06	

VII. Xác định hàm lượng canxi (Ca)				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chuẩn bị chuẩn	KS1	0,09	
3	Xây dựng đường chuẩn	KS1	0,06	
4	Chạy mẫu QC	KS1	0,06	
5	Chạy mẫu	KS1	0,06	
6	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
VII. Xác định hàm lượng magiê (Mg)				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chuẩn bị chuẩn	KS1	0,09	
3	Xây dựng đường chuẩn	KS1	0,06	
4	Chạy mẫu QC	KS1	0,06	
5	Chạy mẫu	KS1	0,06	
6	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
VII. Xác định hàm lượng kẽm (Zn)				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chuẩn bị chuẩn	KS1	0,09	
3	Xây dựng đường chuẩn	KS1	0,06	
4	Chạy mẫu QC	KS1	0,06	
5	Chạy mẫu	KS1	0,06	
6	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
X. Xác định hàm lượng nước				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chạy mẫu	KS1	0,25	
3	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
XI. Ăn mòn tấm đồng				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chạy mẫu	KS1	0,5	
3	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
XII. Xác định hàm lượng cặn cơ học (cặn pentan)				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,16	
2	Chạy mẫu	KS1	0,16	
3	Xử lý kết quả	KS3	0,06	

XIII. Hàm lượng tro sun phát				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chạy mẫu	KS1	1,25	
3	Xử lý kết quả	KS3	0,06	

Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15 % định mức lao động trực tiếp.

b) Định mức thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Độ nhớt động học ở 40 ^{0}C			
1	Bể điều nhiệt	(0 - 120) C	2
2	Bộ Nhớt kế chuẩn	TCVN 3171	2
3	Máy vi tính		0,25
4	Máy in laser A4		0,05
5	Điều hòa nhiệt độ		2,25
II. Độ nhớt động học ở 100 ^{0}C			
1	Bể điều nhiệt	(0 - 120) C	2
2	Bộ Nhớt kế chuẩn	TCVN 3171	2
3	Máy vi tính		0,25
4	Máy in laser A4		0,05
5	Điều hòa nhiệt độ		2,25
III. Xác định chỉ số độ nhớt			
1	Máy vi tính		0,58
2	Máy in laser A4		0,05
3	Điều hòa nhiệt độ		0,58
IV. Xác định trị số kiềm tổng			
1	Máy chuẩn độ xác định hàm lượng TBN tự động	TCVN 3167	1,44
2	Máy vi tính		1,44
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		1,44
V. Xác định nhiệt độ chớp cháy cốc hở			
1	Máy đo nhiệt độ chớp cháy cốc hở	TCVN 7498	1,04
2	Máy vi tính		1,04

3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		1,04
VI. Xác định độ tạo bọt/mức ổn định			
1	hiết bị đo độ tạo bọt	ASTM D892	2,24
2	Máy vi tính		0,25
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		2,49
X. Xác định hàm lượng nước			
1	Thiết bị xác định hàm lượng nước	TCVN 2692	2
2	Máy vi tính		2,01
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		2,01
VII. Xác định hàm lượng canxi (Ca)			
1	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử Aanalyst 400	ASTM D 4628	1,5
2	Máy vi tính		1,5
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		1,5
VIII. Xác định hàm lượng magiê (Mg)			
1	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử Aanalyst 400	ASTM D 4628	1,5
2	Máy vi tính		1,5
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		1,5
IX. Xác định hàm lượng kẽm (Zn)			
1	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử Aanalyst 400	ASTM D 4628	1,5
2	Máy vi tính		1,5
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		1,5
XI. Ăn mòn tấm đồng			
1	Thiết bị đo độ ăn mòn tấm đồng	TCVN 2694	3
2	Máy vi tính		0,25
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		3,25
XII. Xác định hàm lượng cặn cơ học (cặn pentan)			
1	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cặn không	ASTM D4055	1

	tan trong pentan		
2	Cân phân tích	220g, d = 0,1 mg	0,5
3	Tủ sấy	150 oC	2
4	Máy vi tính		0,25
5	Máy in laser A4		0,05
6	Điều hòa nhiệt độ		1,25
XIII. Hàm lượng tro sun phát			
1	Bếp điện		3
2	Máy in laser A4		0,05
3	Điều hòa nhiệt độ		0,5

c) Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Trị số định mức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Độ nhớt động học ở 40 ^{0}C				
1	Acetone	mL	99,9%	200
2	Toluen	Lít	99,9%	0,1
3	Glycerin	Lít	99,9%	0,2
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
5	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
6	Điện	kWh		1
7	Giấy trắng A4	Gram		0,05
8	Mực in Laser	Hộp		0,01
9	Nhiệt kế ASTM 120 C	Cái	ASTM 120 C	0,01
19	Pipet 50 mL	Cái	50 mL	0,01
II. Độ nhớt động học ở 100 ^{0}C				
1	Acetone	mL	99,9%	200
2	Toluen	Lít	99,9%	0,1
3	Glycerin	Lít	99,9%	0,2
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
5	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
6	Điện	kWh		1
7	Giấy trắng A4	Gram		0,05
8	Mực in Laser	Hộp		0,01
9	Nhiệt kế ASTM 121 C	Cái	ASTM 120 C	0,01

10	Pipet 50 mL	Cái	50 mL	0,01
III. Xác định chỉ số độ nhớt				
1	Giấy trắng A4	Cái		0,05
2	Mực in Laser	Đôi		0,01
3	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
4	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
IV. Xác định trị số kiềm tổng				
1	Acid axetic băng	mL	> 99,7%	20
2	Chloro Benzene	mL	> 99,5%	40
3	Acetone	mL	> 99,5%	50
4	Acid perchloric (HClO4)	mlL	0,1N	6
5	Potassium hydrogen phthalate (KHP)	g	> 99,7%	0,1
6	Điện	kWh		1
7	Giấy trắng A4	Gram		0,05
8	Mực in Laser	Hộp		0,01
9	Giấy mềm (giấy thấm)	Hộp		0,1
10	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
11	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
12	Cốc, thể tích 100 mL	Cái	100 mL	0,01
V. Xác định nhiệt độ chớp cháy cốc hở				
1	Toluen	Lít	99,9%	0,2
2	Acetone	Lít	99,9%	0,2
3	Điện	kWh		
4	Gas	Bình		0,005
5	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
6	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
7	Giấy trắng A4	Gram		0,05
8	Mực in Laser	Hộp		0,01
9	Pipet 50 mL	Cái	50 mL	0,01
10	Ống đong 100 mL	Cái	100 mL	0,01
11	Nhiệt kế ASTM 11C	Cái	ASTM 11C	0,01
VI. Xác định độ tạo bọt				
1	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
2	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
3	Điện	kWh		2

4	Giấy trắng A4	Gram		0,05
5	Mực in Laser	Hộp		0,01
6	Ống đong 100 mL	Cái	100 mL	0,01
7	Nhiệt kế ASTM 121 C	Cái	ASTM 121 C	0,01
VII. Xác định hàm lượng canxi (Ca)				
1	Xylene	ml	>99%	150
2	Khí acetylene	bình	>99,6%	0,002
3	Chuẩn Ca	g	ASTM D 4628	1
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
5	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
6	Điện	kWh		0,5
7	Giấy trắng A4	Gram		0,05
8	Mực in Laser	Hộp		0,01
9	Áo BHLĐ	Cái		0,05
10	Bình định mức 10 mL	Cái	10 mL	0,05
11	Bình định mức 100 mL	Cái	100 mL	0,05
12	Bình định mức 250 mL	Cái	250 mL	0,05
13	Becher 100 mL	Cái	100 mL	0,05
14	Pipet 5 mL	Cái	5 mL	0,01
15	Pipet 1 mL	Cái	1 mL	0,01
16	Micropipet 100 mL	Cái	100 mL	0,01
17	Micropipet (100 - 1000 µL)	Cái	(100 - 1000 µL)	0,01
VIII. Xác định hàm lượng magiê (Mg)				
	Xylene	mL	>99%	150
	Khí acetylene	Bình	>99,6%	0,002
	Chuẩn Ca	g	ASTM D 4628	1
1	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
2	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
3	Điện	kWh		0,5
4	Giấy trắng A4	Gram		0,05
5	Mực in Laser	Hộp		0,01
6	Áo BHLĐ	Cái		0,05
7	Bình định mức 10 mL	Cái	10 mL	0,05
8	Bình định mức 100 mL	Cái	100 mL	0,05
9	Bình định mức 250 mL	Cái	250 mL	0,05

10	Becher 100 mL	Cái	100 mL	0,05
11	Pipet 5 mL	Cái	5 mL	0,01
12	Pipet 1 mL	Cái	1 mL	0,01
13	Micropipet 100 mL	Cái	100 mL	0,01
14	Micropipet (100 - 1000 µL)	Cái	(100-1000 µL)	0,01
IX. Xác định hàm lượng kẽm (Zn)				
1	Xylene	ml	>99%	150
2	Khí acetylene	bình	>99,6%	0,002
3	Chuẩn Ca	g	ASTM D 4628	1
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
5	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
6	Điện	kWh		0,5
7	Giấy trắng A4	Gram		0,05
8	Mực in Laser	Hộp		0,01
9	Áo BHLĐ	Cái		0,24
10	Bình định mức 10 mL	Cái	10 mL	0,05
11	Bình định mức 100 mL	Cái	100 mL	0,05
12	Bình định mức 250 mL	Cái	250 mL	0,05
13	Becher 100 mL	Cái	100 mL	0,05
14	Pipet 5 mL	Cái	5 mL	0,01
15	Pipet 1 mL	Cái	1 mL	0,01
16	Micropipet 100 mL	Cái	100 mL	0,01
17	Micropipet (100 - 1000 µL)	Cái	(100 - 1000 µL)	0,01
X. Xác định hàm lượng nước				
1	Xylen công nghiệp	Lít	95%	0,1
2	Acetone	Lít	> 99%	0,2
3	Toluen	Lít	> 99%	0,2
4	Găng tay (dùng 1 lần)	Cái		1
5	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
6	Điện	kWh		1
7	Nước máy	L		100
8	Giấy trắng A4	Gram		0,05
9	Pipet 50 mL	Cái	50 mL	0,01
10	Ống đong 100 mL	Cái	100 mL	0,01
XI. Ăn mòn tấm đồng				
1	Iso octane	mL	>99%	50

2	Giấy mềm (giấy thấm)	Cái		1
3	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
5	Điện	kWh		2
6	Giấy trắng A4	Gram		0,05
7	Mực in Laser	Hộp		0,01
8	Tấm đồng	Cái	TCVN 2694	0,5
9	Nhiệt kế ASTM 12C	Cái	ASTM 12C	0,01
XII. Xác định hàm lượng cặn cơ học (cặn pentan)				
1	n-pentan	mL	> 99,9%	150
2	Màng lọc	Cái		1
3	2-propanol	mL	> 99,9%	50
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
5	Găng tay (dùng 1 lần)	Đôi		1
6	Điện	kWh		2
7	Giấy trắng A4	Gram		0,05
8	Mực in Laser	Hộp		0,01
9	n-pentan	mL	> 99,9%	150
10	Cốc, thể tích 100 mL	Cái	100 mL	0,01
XIII. Hàm lượng tro sun phát				
1	2-propanol	mL	> 99,9%	30
2	Toluen	L	> 99,9%	0,2
3	Axit sunfuric	mL	> 99,5%	20
4	Acetone	mL	> 99,9%	200
5	Giấy lọc không tro	Tờ	Không tro	4
6	Khẩu trang than hoạt tính	Cái		1
7	Găng tay (dùng 1 lần)	Cái		1
8	Ống nhỏ giọt	Cái	2 mL	1
9	Giấy trắng A4	Gram		0,05
10	Mực in Laser	Hộp		0,01
11	Điện	kWh		5
12	Chén nung	Cái	10 mL	0,1
13	Bình làm nguội	Cái	5 L	5
14	Pipet 2 ml	Cái	2 mL	0,01
15	Pipet 10 ml	Cái	10 mL	0,01
16	Bếp điện	Cái	1400 W	0,01

IV. Thử nghiệm xác định hàm lượng vàng trang sức, mỹ nghệ bằng phương pháp huỳnh quang tia X

1. Thành phần công việc

a) Chuẩn bị mẫu.

b) Chuẩn bị máy.

c) Thử nghiệm.

d) Xử lý kết quả.

Các nội dung công việc cụ thể được thực hiện theo quy trình quy định tại Văn bản Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 7055)

2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 01 mẫu

a) Định mức lao động trực tiếp

TT	Định mức lao động	Định biên	Định mức (công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Hiệu chỉnh thiết bị	KS1	0,09	
3	Thử nghiệm mẫu	KS1	0,04	
4	Xử lý kết quả và ra giấy chứng nhận	KS3	0,03	

Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15 % định mức lao động trực tiếp.

b) Định mức thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị, công cụ dụng cụ (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thiết bị xác định hàm lượng vàng	XDV-SDD	1,00
2	Mẫu chuẩn vàng	Theo TCVN	0,75
3	Máy tính	-	1,30
4	Cân phân tích	200 g, d= 0,1 mg	0,17
5	Máy in laser A4		0,08
6	Máy in laser màu		0,08
7	Ổn áp 2 kVA	2 kVA	1,25
8	Lưu điện	2kW	1,25
9	Điều hòa nhiệt độ		1,55

c) Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Trị số định mức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy nhám	Tờ	240	0,5
2	Giấy A4	Tờ	70gsm	10
3	Bút bi	cây	0,7mm	0,4
4	Mực in Laser	hộp	-	0,01
5	Mực in Laser màu	hộp	-	0,01

V. Thử nghiệm chất lượng vật liệu kim loại và thép các loại

1. Thành phần công việc

a) Chuẩn bị mẫu.

b) Chuẩn bị máy.

c) Thử nghiệm.

d) Xử lý kết quả.

Các nội dung công việc cụ thể được thực hiện theo quy trình quy định tại Văn bản Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 7937-1, - TCVN 7937-2, - TCVN 7937-3, TCVN 197-1, TCVN 198, TCVN 6287, TCVN 8998, TCVN 1651-2, TCVN 1651-3, TCVN 257-1, TCVN 312-1, ASTM D4628)

2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 01 mẫu

a) Định mức lao động trực tiếp

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Xác định kích thước hình học, khối lượng				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,03	
2	Đo kích thước	KS1	0,04	
3	Đo khối lượng	KS1	0,02	
4	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
II. Thử kéo				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,03	
2	Chuẩn bị máy	KS1	0,06	
3	Thử kéo	KS1	0,04	

4	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
III. Thử uốn				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,03	
2	Chạy mẫu	KS1	0,1	
3	Xử lý kết quả	KS1	0,03	
IV. Xác định thành phần hóa học				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,06	
2	Chuẩn bị máy	KS1	0,25	
3	Thử nghiệm mẫu	KS1	0,04	
4	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
V. Xác định độ cứng				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,02	
2	Chuẩn bị máy	KS1	0,06	
3	Thử nghiệm mẫu	KS1	0,02	
4	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
VI. Thử va đập				
1	Chuẩn bị mẫu	KS1	0,02	
2	Chuẩn bị máy	KS1	0,02	
3	Thử nghiệm mẫu	KS1	0,02	
4	Xử lý kết quả	KS3	0,06	

Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15 % định mức lao động trực tiếp.

b) Định mức thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Xác định kích thước hình học, khối lượng			
1	Máy đo phóng hình (Profile Projector)	Khả năng đo: Zoom 100X	0,16
2	Thước cặp 600	Dải đo: (0 - 600) mm; Độ chia: 0,02 mm	0,08
3	Thước cặp 300	Dải đo: (0 - 300) mm; Độ chia: 0,02 mm	0,08
4	Thước cặp 150	Dải đo: (0 - 150) mm; Độ chia: 0,02 mm	0,08

5	Thước lá 1000	Dải đo: (0 - 1000) mm; Độ chia: 1 mm	0,08
6	Cân 31 kg	Dải đo: (0 - 31) kg; Độ chia: 0,001 g	0,16
7	Bàn gia công nguội	-	0,08
8	Tủ đựng đồ nghề bằng sắt	-	0,08
9	Bộ dụng cụ gia công nguội	-	0,08
10	Máy vi tính		1,13
11	Máy in laser A4		0,05
12	Điều hòa nhiệt độ		1,2
II. Thử kéo			
1	Máy kéo nén vạn năng	Dải đo: (0 - 1000) kN; Độ chính xác ±1 %	0,8
2	Thước cặp 300	Dải đo: (0 - 300) mm; Độ chia: 0,02 mm	0,08
3	Thước cặp 150	Dải đo: (0 - 150) mm; Độ chia: 0,02 mm	0,08
4	Thước lá 1000	Dải đo: (0 - 1000) mm; Độ chia: 1 mm	0,08
5	Bàn gia công nguội	-	0,08
6	Tủ đựng đồ nghề bằng sắt	-	0,08
7	Bộ dụng cụ gia công nguội	-	0,08
8	Máy cắt	-	0,08
9	Máy vi tính		1,13
10	Máy in laser A4		0,05
11	Điều hòa nhiệt độ		1,52
III. Thử uốn			
1	Máy kéo nén vạn năng	Dải đo: (0 - 1000) kN; Độ chính xác ±1 %	0,8
2	Thước cặp 300	Dải đo: (0 - 300) mm; Độ chia: 0,02 mm	0,08
3	Thước cặp 150	Dải đo: (0 - 150) mm; Độ chia: 0,02 mm	0,08
4	Thước lá 1000	Dải đo: (0 - 1000) mm; Độ chia: 1 mm	0,08
5	Bàn gia công nguội	-	0,08
6	Tủ đựng đồ nghề bằng sắt	-	0,08
7	Bộ dụng cụ gia công nguội	-	0,08

8	Máy cắt	-	0,08
9	Máy vi tính		1,13
10	Máy in laser A4		0,05
11	Điều hòa nhiệt độ		1,52
IV. Xác định thành phần hóa học			
1	Máy quang phổ F20	Xác định hàm lượng các nguyên tố: C, Si, Mn, S, P, Cr, Mo, Ni, Al, Co, Cu, Nb, Ti, V, W, Fe	2,32
2	Thước cặp 300	Dải đo: (0 - 300) mm; Độ chia: 0,02 mm	0,08
3	Thước cặp 150	Dải đo: (0 - 150) mm; Độ chia: 0,02 mm	0,08
4	Bàn gia công nguội	-	0,08
5	Tủ đựng đồ nghề bằng sắt	-	0,08
6	Bộ dụng cụ gia công nguội	-	0,08
7	Máy mài mẫu thử cỡ lớn loại 2 đá	-	0,08
8	Máy mài và làm bóng mẫu	-	0,2
9	Máy cắt mẫu tự động	-	0,2
10	Máy vi tính		0,25
11	Máy in laser A4		0,05
12	Điều hòa nhiệt độ		3,28
V. Xác định độ cứng			
1	Máy thử độ cứng	HRB, HRC	0,64
2	Thước cặp 300	Dải đo: (0 - 300) mm; Độ chia: 0,02 mm	0,08
3	Thước cặp 150	Dải đo: (0 - 150) mm; Độ chia: 0,02 mm	0,08
4	Bàn gia công nguội	-	0,08
5	Tủ đựng đồ nghề bằng sắt	-	0,08
6	Bộ dụng cụ gia công nguội	-	0,08
7	Máy vi tính		0,25
8	Máy in laser A4		0,05
9	Điều hòa nhiệt độ		1,28
VI. Thử va đập			
1	Máy thử va đập	Dải đo: (0 - 300) J; Tốc độ: 5.2 m/s	0,32

2	Thước cặp 300	Dải đo: (0 - 300) mm; Độ chia: 0,02 mm	0,08
3	Thước cặp 150	Dải đo: (0 - 150) mm; Độ chia: 0,02 mm	0,08
4	Bàn gia công nguội	-	0,08
5	Tủ đựng đồ nghề bằng sắt	-	0,08
6	Bộ dụng cụ gia công nguội	-	0,08
7	Máy vi tính		0,25
8	Máy in laser A4		0,05
9	Điều hòa nhiệt độ		0,96

c) Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Trị số định mức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Xác định kích thước hình học, khối lượng				
1	Đá cắt 335x2.5x25.4 mm	Cái	-	0,05
2	Điện	kWh	-	0,1
3	Giẻ lau	kg	-	0,01
4	Bút bi	Cái	-	0,05
5	Bút xóa	Cái	-	0,05
6	Cặp kẹp biên bản	Cái	-	0,05
7	Cặp file 7 cm	Cái	-	0,05
8	Clear bag	Cái	-	1
9	Găng tay	Đôi	-	1
10	Khẩu trang y tế	Chiếc	-	1
11	Giấy trắng A4	Gram	-	0,01
12	Phôi giấy A4 in KQTN	Tờ	-	1
13	Mực in Laser	Hộp	-	0,005
14	Mực in Laser màu	Hộp	-	0,005
15	Mực photo	Hộp	-	0,005
16	Ghim	Hộp	-	0,05
17	Bút lông dầu	Cái	-	0,05
18	Xà phòng	L	-	0,01
19	Nước máy	L	-	5
II. Thử kéo				
1	Dầu 10	L	Độ nhớt (15-32)	0,1

2	Mỡ bôi trơn	kg	Độ nhớt (150-200)	0,02
3	Điện	kWh	-	3
4	Giẻ lau	kg	-	0,02
5	Bút bi	Cái	-	0,1
6	Bút xóa	Cái	-	0,1
7	Cặp kẹp biên bản	Cái	-	0,1
8	Cặp file 7 cm	Cái	-	0,05
9	Clear bag	Cái	-	1
10	Găng tay	Đôi	-	1
11	Khẩu trang y tế	Chiếc	-	1
12	Giấy trắng A4	Gram	-	0,02
13	Phôi giấy A4 in KQTN	Tờ	-	1
14	Mực in Laser	Hộp	-	0,005
15	Mực in Laser màu	Hộp	-	0,005
16	Mực photo	Hộp	-	0,005
17	Ghim	Hộp	-	0,05
18	Bút lông dầu	Cái	-	0,05
19	Xà phòng	L	-	0,01
20	Nước máy	L	-	5
III. Thử uốn				
1	Dầu 10	L	Độ nhớt (15-32)	0,1
2	Mỡ bôi trơn	kg	Độ nhớt (150-200)	0,02
3	Điện	kWh	-	3
4	Giẻ lau	kg	-	0,02
5	Bút bi	Cái	-	0,1
6	Bút xóa	Cái	-	0,1
7	Cặp kẹp biên bản	Cái	-	0,1
8	Cặp file 7 cm	Cái	-	0,05
9	Clear bag	Cái	-	1
10	Găng tay	Đôi	-	1
11	Khẩu trang y tế	Chiếc	-	1
12	Giấy trắng A4	Gram	-	0,02
13	Phôi giấy A4 in KQTN	Tờ	-	1
14	Mực in Laser	Hộp	-	0,005
15	Mực in Laser màu	Hộp	-	0,005

16	Mực photo	Hộp	-	0,005
17	Ghim	Hộp	-	0,05
18	Bút lông dầu	Cái	-	0,05
19	Xà phòng	L	-	0,01
20	Nước máy	L	-	5
IV. Xác định thành phần hóa học				
1	Điện	kWh	-	3
2	Giẻ lau	kg	-	0,02
3	Bút bi	Cái	-	0,1
4	Bút xóa	Cái	-	0,1
5	Cặp kẹp biên bản	Cái	-	0,1
6	Cặp file 7 cm	Cái	-	0,05
7	Clear bag	Cái	-	1
8	Găng tay	Đôi	-	1
9	Khẩu trang y tế	Chiếc	-	1
10	Giấy trắng A4	Gram	-	0,02
11	Phôi giấy A4 in KQTN	Tờ	-	1
12	Mực in Laser	Hộp	-	0,005
13	Mực in Laser màu	Hộp	-	0,005
14	Mực photo	Hộp	-	0,005
15	Ghim	Hộp	-	0,05
16	Bút lông dầu	cái	-	0,05
17	Xà phòng	L	-	0,01
18	Nước máy	L	-	5
19	Dầu Vaselin	L	-	0,002
20	Vòng boron	Cái	Chất liệu composite	0,004
21	Điện cực	Cái	Chất liệu đồng	0,002
22	Giấy lau thấu kính	Túi	-	0,002
23	Chổi cọ đồng	Cái	-	0,005
24	Dầu bơm chân không	L	-	0,004
25	Khí Argon	Bình	Độ tinh khiết 99,999	0,005
26	Mẫu chuẩn CRM	Mẫu	Chứng nhận CRM	0,0007
27	Mẫu chuẩn SUS	Mẫu	Chuẩn setup	0,0003
28	Giấy nhám P100	Tờ	Cỡ hạt 100	1

29	Đá mài lớn	Cái	-	0,001
30	Đá cắt 105x1x16 mm	Cái	-	0,4
31	Đá cắt 335x2.5x25.4 mm	Cái	-	0,1
32	Điện	kWh	-	3
33	Giẻ lau	kg	-	0,02
34	Bút bi	Cái	-	0,1
V. Xác định độ cứng				
1	Mẫu chuẩn độ cứng (HRB, HRC)	Cái	Chứng nhận chuẩn	0,0025
2	Đầu đo (HRB, HRC)	Cái	Theo thang (HRB, HRC)	0,001
3	Điện	kWh	-	3
4	Giẻ lau	kg	-	0,02
5	Bút bi	Cái	-	0,1
6	Bút xóa	Cái	-	0,1
7	Cặp kẹp biên bản	Cái	-	0,1
8	Cặp file 7 cm	Cái	-	0,05
9	Clear bag	Cái	-	1
10	Găng tay	Đôi	-	1
11	Khẩu trang y tế	Chiếc	-	1
12	Giấy trắng A4	Gram	-	0,02
13	Phôi giấy A4 in KQTN	Tờ	-	1
14	Mực in Laser	Hộp	-	0,005
15	Mực in Laser màu	Hộp	-	0,005
16	Mực photo	Hộp	-	0,005
17	Ghim	Hộp	-	0,05
18	Bút lông dầu	Cái	-	0,05
19	Xà phòng	L	-	0,01
20	Nước máy	L	-	5
VI. Thử va đập				
1	Điện	kWh	-	3
2	Giẻ lau	kg	-	0,02
3	Bút bi	Cái	-	0,1
4	Bút xóa	Cái	-	0,1
5	Cặp kẹp biên bản	Cái	-	0,1

6	Cặp file 7 cm	Cái	-	0,05
7	Clear bag	Cái	-	1
8	Găng tay	Đôi	-	1
9	Khẩu trang y tế	Chiếc	-	1
10	Giấy trắng A4	Gram	-	0,02
11	Phôi giấy A4 in KQTN	Tờ	-	1
12	Mực in Laser	Hộp	-	0,005
13	Mực in Laser màu	Hộp	-	0,005
14	Mực photo	Hộp	-	0,005
15	Ghim	Hộp	-	0,05
16	Bút lông dầu	Cái	-	0,05
17	Xà phòng	L	-	0,01
18	Nước máy	L	-	5

VI. Thử nghiệm chất lượng, an toàn thiết bị điện và điện tử

1. Thành phần công việc

a) Chuẩn bị mẫu.

b) Chuẩn bị máy.

c) Thử nghiệm.

d) Xử lý kết quả.

Các nội dung công việc cụ thể được thực hiện theo quy trình quy định tại Văn bản Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 5699-1:2010 và các tiêu chuẩn tương ứng với sản phẩm thiết bị điện và điện tử: TCVN 5699-2-35:2013, TCVN 5699-2-21:2013, TCVN 5699-2-15:2013, TCVN 5699-2-80:2007, TCVN 5699-2-3:2010, TCVN 5699-2-25:2007, TCVN 5699-2-9:2010, TCVN 5699-2-74:2010, TCVN 5699-2-23:2013)

2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 01 mẫu

a) Định mức lao động trực tiếp

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Ghi nhãn và hướng dẫn:				
1	Chuẩn bị mẫu	KS2	0,03	
2	Chuẩn bị máy	KS2	0,03	
3	Thử nghiệm mẫu	KS2	0,03	
4	Xử lý kết quả	KS3	0,03	

II. Bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện:				
1	Chuẩn bị mẫu	KS2	0,03	
2	Chuẩn bị máy	KS2	0,06	
3	Thử nghiệm mẫu	KS2	0,125	
4	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
III. Công suất vào và dòng điện:				
1	Chuẩn bị mẫu	KS2	0,03	
2	Chuẩn bị máy	KS2	0,05	
3	Thử nghiệm mẫu	KS2	0,22	
4	Xử lý kết quả	KS3	0,20	
IV. Phát nóng:				
1	Chuẩn bị mẫu	KS2	0,03	
2	Chuẩn bị máy	KS2	0,06	
3	Thử nghiệm mẫu	KS2	0,50	
4	Xử lý kết quả	KS3	0,125	
V. Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc :				
1	Chuẩn bị mẫu	KS2	0,03	
2	Chuẩn bị máy	KS2	0,06	
3	Thử nghiệm mẫu	KS2	0,25	
4	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
VI. Quá điện áp quá độ:				
1	Chuẩn bị mẫu	KS2	0,03	
2	Chuẩn bị máy	KS2	0,03	
3	Thử nghiệm mẫu	KS2	0,125	
4	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
VII.	**Khả năng chống ẩm:**			
1	Chuẩn bị mẫu	KS2	0,03	
2	Chuẩn bị máy	KS2	0,03	
3	Thử nghiệm mẫu	KS2	0,125	
4	Xử lý kết quả	KS3	0,06	
VIII	**Dòng điện rò và độ bền điện:**			
1	Chuẩn bị mẫu	KS2	0,03	
2	Chuẩn bị máy	KS2	0,03	
3	Thử nghiệm mẫu	KS2	0,125	
4	Xử lý kết quả	KS3	0,06	

IX	**Hoạt động không bình thường:**			
1	Chuẩn bị mẫu	KS2	0,03	
2	Chuẩn bị máy	KS2	0,06	
3	Thử nghiệm mẫu	KS2	0,125	
4	Xử lý kết quả	KS3	0,75	

Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ,…) bằng 15 % định mức lao động trực tiếp.

b) Định mức thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Ghi nhãn và hướng dẫn:			
1	Kiểm tra sự phù hợp bằng cách xem xét		1,0
II. Bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện:			
1	Bộ đầu đo chống chạm vào các bộ phận mang điện TPK - 04		2
2	Máy vi tính		0,58
3	Máy in laser A4		0,05
4	Điều hòa nhiệt độ		2
III. Công suất vào và dòng điện:			
1	Máy phân tích công suất		3
2	Máy biến áp điều chỉnh vô cấp 3 pha		2
3	Máy vi tính		0,5
4	Máy in laser A4		0,05
5	Điều hòa nhiệt độ		3
IV. Phát nóng:			
1	Máy đo nhiệt độ tự ghi		3
2	Cầu đo điện trở		3
3	Máy vi tính		0,5
4	Máy in laser A4		0,05
5	Điều hòa nhiệt độ		3
V. Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc :			
1	Thiết bị đo dòng rò		2,5
2	Máy in laser A4		0,05
3	Điều hòa nhiệt độ		2,5

VI. Quá điện áp quá độ:			
1	Bộ thử xung		2
2	Điều hòa nhiệt độ		2
3	Thước cặp 150		2
VII.	**Khả năng chống ẩm:**		
1	Tủ môi trường		48
2	Máy đo dòng rò		1
3	Máy thử cao áp		1
4	Điều hòa nhiệt độ		50
VIII.	**Dòng điện rò và độ bền điện:**		
1	Máy đo dòng rò		1
2	Máy thử cao áp		1
3	Điều hòa nhiệt độ		2
IX	**Hoạt động không bình thường:**		
1	Máy biến áp điều chỉnh vô cấp 3 pha		8
2	Máy đo nhiệt độ tự ghi		2
3	Máy phân tích công suất		2
4	Điều hòa nhiệt độ		8

c) Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Trị số định mức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phiếu nhận mẫu	Tờ	-	1
2	Tem nhận mẫu	Cái	-	1
3	Giấy bạc	Cuộn	-	0,1
4	Găng tay	Đôi	-	0,1
5	Phôi giấy chứng nhận thử nghiệm	Tờ	-	20
6	Giấy A4	Tờ	-	20
7	Bút bi	Cái	-	0,1
8	Bút ghi tem	Cái	-	0,1
9	Mực máy in	Hộp	-	0,001
10	Cồn công nghiệp	ml	-	100,00
11	Giấy lau	Hộp	-	0,2
12	Băng keo	Cuộn	-	0,1

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 52/2025/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 03 tháng 11 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 51/2025/NĐ-CP, Nghị định số 175/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Nghị định số 10/2022/NĐ-CP quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 51/2025/NĐ-CP, Nghị định số 175/2025/NĐ-CP; Thông tư số 13/2022/TT-BTC quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC và các văn bản khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người nộp lệ phí trước bạ; cơ quan thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà

Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ được xác định như sau:

Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ (đồng)	=	Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ (m^2)	x	Giá 01 (một) mét vuông nhà (đồng/m^2)	x	Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

1. Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích công trình phụ kèm theo) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

2. Giá 01 (một) mét vuông nhà là giá thực tế xây dựng "mới" một (01) mét vuông sàn nhà của từng cấp nhà, hạng nhà theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại đối với nhà để tính lệ phí trước bạ

a) Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu:

Đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm: 100%.

Đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo quy định tại điểm b khoản này.

b) Kê khai nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi:

Đơn vị tính: Phần trăm (%)

Thời gian đã sử dụng	**Nhà biệt thự**	**CẤP I**	**CẤP II**	**CẤP III**	**CẤP IV**
Dưới 5 năm	95	95	90	90	80
Từ 5 đến 10 năm	85	85	80	80	65
Trên 10 năm đến 20 năm	70	70	60	55	35
Trên 20 năm đến 50 năm	50	50	40	35	25
Trên 50 năm	35	35	25	25	20

Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

Đối với nhà chung cư: Xác định tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà tương ứng với Nhà cấp I theo quy định tại điểm b khoản này.

Đối với nhà xưởng: Xác định tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà tương ứng với Nhà cấp III theo quy định tại điểm b khoản này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính theo dõi các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện các quy định tại Quyết định này; phối hợp với Sở Xây dựng, Cơ quan Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan tổng hợp các vướng mắc, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

2. Sở Xây dựng có ý kiến hướng dẫn chuyên môn về xây dựng khi được Cơ quan Thuế tỉnh lấy ý kiến về xác định cấp nhà, hạng nhà để tính lệ phí trước bạ đối với nhà.

3. Cơ quan Thuế tỉnh hướng dẫn kê khai, xác định và thu lệ phí trước bạ theo quy định của Nhà nước và Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có các trường hợp phát sinh chưa có trong Bảng giá nhà theo Phụ lục kèm theo Quyết định này và các khó khăn vướng mắc khác:

a) Trong thời gian chưa bổ sung đơn giá tính phí trước bạ theo quy định thì Cơ quan Thuế tỉnh căn cứ suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình do Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố theo quy định pháp luật để tính lệ phí trước bạ đối với nhà để đảm bảo thời gian xử lý hồ sơ của người nộp thuế theo quy định pháp luật. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp hướng dẫn Cơ quan Thuế tỉnh thực hiện.

b) Cơ quan Thuế tỉnh có trách nhiệm chủ trì, tổng hợp phát sinh, vướng mắc; phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan liên quan để đề xuất biện pháp giải quyết; gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh xác định rõ kết cấu công trình tại thông tin Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính làm cơ sở để Cơ quan Thuế tỉnh xác định nghĩa vụ tài chính của người nộp thuế.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2025.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Quyết định này bãi bỏ số thứ tự thứ 3, số thứ tự thứ 4 Phụ lục IIb Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được lựa chọn áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai mới ban hành kèm theo Quyết định số 2432/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước thuộc lĩnh vực giá - công sản và tài chính đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (không có nội dung quy định về chế độ, chính sách sử dụng ngân sách nhà nước).

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Những trường hợp đã nộp hồ sơ lệ phí trước bạ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành thông báo thì áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND)

I. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG NHÀ Ở

ĐVT: Đồng/m^2 sàn

STT	HẠNG	CẤP I	CẤP II	CẤP III	CẤP IV
1	H1	9.445.000	7.760.000	7.107.000	4.363.000
2	H2	8.501.000	6.983.000	6.396.000	3.925.000
3	H3	7.556.000	6.208.000	5.685.000	3.489.000
4	H4	6.612.000	5.432.000	4.975.000	3.054.000

Ghi chú:

1. Đơn giá nhà được tính bình quân cho 01m^2 sàn xây dựng.

a) Đối với nhà 01 tầng diện tích xây dựng là diện tích xây dựng chiếm đất của các kết cấu chính xây dựng nhà (mặt ngoài của tường nhà hoặc cột độc lập của nhà).

b) Đối với nhà có từ 02 tầng trở lên. Diện tích sàn xây dựng là diện tích xây dựng chiếm đất ở tầng 01 cộng với diện tích sàn xây dựng của các tầng trên (kể cả diện tích sàn xây dựng ban công và lô gia).

2. Đối với nhà ở xây dựng trên nền đất yếu phải xử lý nền móng thì tùy trường hợp cụ thể được tính bổ sung phần gia cố nền móng.

3. Đơn giá 01m^2 gác lững (gỗ, bê tông cốt thép, sắt) được xác định như sau:

a) Bằng 40% đơn giá 01m^2 nhà cùng cấp, hạng tại vị trí gác (gác dùng để ở);

b) Bằng 20% đơn giá 01m^2 nhà cùng cấp, hạng tại vị trí gác (gác dùng để đồ, vật dụng, không dùng để ở).

4. Trường hợp các bộ phận cấu tạo của nhà nằm ở các hạng khác nhau trong cùng một cấp thì hạng nhà được xác định theo hạng có các bộ phận cấu tạo chiếm tỷ lệ cao hơn.

5. Cấp nhà được xác định trên tiêu chí số tầng hoặc niên hạng sử dụng. Trường hợp có sự khác biệt cấp giữa số tầng và niên hạng sử dụng thì cấp nhà được xác định cơ sở tiêu chí nào cao hơn. Trong trường hợp không xác định được cấp nhà, hạng nhà thì Cơ quan Thuế tỉnh có văn bản gửi Sở Xây dựng để được hướng dẫn xác định.

1. Nhà cấp I

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m^2 sàn			
			9.445.000	8.501.000	7.556.000	6.612.000
1	Khung cột	- Bê tông cốt thép chịu lực	H1	H1		
		- Thép hình chịu lực			H2	H2
2	Tường	- Tường sơn nước + ốp gạch	H1			

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m² sàn			
			9.445.000	8.501.000	7.556.000	6.612.000
		- Tường sơn nước		H2		
		- Tường sơn nước + quét vôi			H3	
		- Tường quét vôi				H4
3	Sàn nền	- Bê tông cốt thép, nền lát gạch đá granite	H1			
		- Bê tông cốt thép, nền lát gạch đá granite nhân tạo		H2		
		- Bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic			H3	
		- Bê tông cốt thép, nền lát gạch bông				H4
4	Mái	- Bê tông cốt thép trên lợp ngói, tôn màu	H1			
		- Bê tông cốt thép		H2		
		- Ngói			H3	
		- Tôn				H4
5	Trần	- Trang trí gỗ cao cấp	H1			
		- Thạch cao khung nhôm		H2		
		- Lưới thép tô vữa			H3	
		- Tôn lạnh				H4
6	Cửa đi	- Gỗ cao cấp, nhôm cao cấp	H1			
		- Gỗ thường		H2		
		- Nhôm kính thường			H3	
		- Sắt kính	H1	H2		H4
7	Khu vệ sinh	- Xí, tiểu, tắm cao cấp; có ít nhất mỗi tầng một khu	H1			

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m² sàn			
			9.445.000	8.501.000	7.556.000	6.612.000
		- Xí, tiểu, tắm loại cao cấp; có không đủ mỗi tầng một khu		H2		
		- Xí, tiểu, tắm loại thường; có ít nhất mỗi tầng một khu			H3	
		- Xí, tiểu, tắm loại thường; có không đủ mỗi tầng một khu				H4
8	Điện	- Chiếu sáng trực tiếp, đèn chùm, dây điện đi ngầm				
9	Nước	- Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh				
10	Tiện nghi	- Hoàn chỉnh các phòng ngủ, ăn, tiếp khách, bếp, vệ sinh riêng biệt				
11	Số tầng	- Từ 05 tầng trở lên				
12	Niên hạn sử dụng	- 80 năm đến 100 năm				

2. Nhà cấp II

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m² sàn			
			7.760.000	6.983.000	6.208.000	5.432.000
1	Khung cột	- Bê tông cốt thép chịu lực	H1	H1		
		- Thép hình chịu lực			H2	H2
2	Tường	- Tường sơn nước + ốp gạch	H1			
		- Tường sơn nước		H2		
		- Tường sơn nước + quét vôi			H3	
		- Tường quét vôi				H4
3	Sàn Nền	- Bê tông cốt thép, nền lát gạch đá granite	H1			
		- Bê tông cốt thép, nền lát gạch đá granite nhân tạo		H2		
		- Bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic			H3	

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m² sàn			
			7.760.000	6.983.000	6.208.000	5.432.000
		- Bê tông cốt thép, nền lát gạch bông				H4
4	Mái	- Bê tông cốt thép trên lợp ngói, tôn màu	H1			
		- Bê tông cốt thép		H2		
		- Ngói			H3	
		- Tôn				H4
5	Trần	- Trang trí gỗ cao cấp	H1			
		- Thạch cao khung nhôm		H2		
		- Lưới thép tô vữa			H3	
		- Tôn lạnh				H4
6	Cửa đi	- Gỗ cao cấp, nhôm cao cấp	H1			
		- Gỗ thường		H2		
		- Nhôm kính thường			H3	
		- Sắt kính	H1	H2		H4
7	Khu vệ sinh	- Xí, tiểu, tắm cao cấp; có ít nhất mỗi tầng một khu	H1			
		- Xí, tiểu, tắm loại cao cấp; có không đủ mỗi tầng một khu		H2		
		- Xí, tiểu, tắm loại thường; có ít nhất mỗi tầng một khu			H3	
		- Xí, tiểu, tắm loại thường; có không đủ mỗi tầng một khu				H4
8	Điện	- Chiếu sáng trực tiếp, dây điện đi ngầm				
9	Nước	- Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh				

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m² sàn			
			7.760.000	6.983.000	6.208.000	5.432.000
10	Tiện nghi	- Hoàn chỉnh các phòng ngủ, ăn, tiếp khách, bếp, vệ sinh riêng biệt				
11	Số tầng	- Từ 03 tầng đến 04 tầng				
12	Niên hạn sử dụng	- 50 năm đến 80 năm				

3. Nhà cấp III

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m² sàn			
			7.107.000	6.396.000	5.685.000	4.975.000
1	Khung cột	- Bê tông cốt thép chịu lực	H1			
		- Thép hình đổ bê tông ngoài chịu lực		H2		
		- Thép hình xây gạch ốp ngoài chịu lực			H3	H3
2	Tường	- Tường sơn nước + ốp gạch	H1			
		- Tường sơn nước		H2		
		- Tường sơn nước + quét vôi			H3	
		- Tường quét vôi				H4
3	Sàn (nếu có)	- Bê tông cốt thép	H1	H1		
		- Sàn gỗ sườn thép hình			H2	H2
4	Mái	- Ngói, tôn có sê nô hoặc ô văng bê tông cốt thép	H1			
		- Ngói		H2		
		- Tôn			H3	
		- Tôn fibrô xi măng				H4
5	Trần	- Thạch cao	H1			
		- Tôn lạnh		H2		

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m² sàn			
			7.107.000	6.396.000	5.685.000	4.975.000
		- Lưới tô hồ			H3	
		- Ván ép				H4
6	Nền	- Lát gạch đá granite nhân tạo	H1			
		- Lát gạch ceramic		H2		
		- Lát gạch bông			H3	
		- Lát gạch tàu				H4
7	Cửa đi	- Cửa gỗ nhóm 4 trở lên	H1			
		- Nhôm kính		H2		
		- Sắt kính			H3	H3
8	Khu vệ sinh	- Xí, tiểu, tắm cao cấp; có ít nhất mỗi tầng một khu	H1			
		- Xí, tiểu, tắm loại cao cấp; có không đủ mỗi tầng một khu		H2		
		- Xí, tiểu, tắm loại thường; có ít nhất mỗi tầng một khu			H3	
		- Xí, tiểu, tắm loại thường; có không đủ mỗi tầng một khu				H4
9	Điện	- Chiếu sáng trực tiếp, dây điện đi âm + nổi				
10	Nước	- Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh				
11	Tiện nghi	- Các phòng ngủ, ăn, tiếp khách, bếp, vệ sinh riêng biệt, tiện nghi trung bình				
12	Số tầng	- Không quá 02 tầng				
13	Niên hạn sử dụng	- 30 năm đến 50 năm				

4. Nhà cấp IV

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m² sàn			
			4.363.000	3.925.000	3.489.000	3.054.000

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m² sàn			
			4.363.000	3.925.000	3.489.000	3.054.000
1	Khung cột	- Cột, tường gạch chịu lực (có cột bê tông cốt thép đỡ sảnh đón, mái hiên)	H1	H1		
		- Cột gạch chịu lực			H2	H2
2	Tường	- Tường sơn nước + ốp gạch	H1			
		- Tường sơn nước		H2		
		- Tường sơn nước + quét vôi			H3	
		- Tường quét vôi				H4
3	Mái	- Ngói, tôn, tôn fibrô xi măng có sênô hoặc ô văng bê tông cốt thép	H1			
		- Ngói		H2		
		- Tôn			H3	
		- Tôn fibrô xi măng				H4
4	Trần	- Tôn lạnh	H1			
		- Trần nhựa		H2		
		- Trần ván ép			H3	
		- Không trần				H4
5	Nền	- Lát gạch ceramic	H1			
		- Lát gạch bông		H2		
		- Lát gạch tàu			H3	
		- Láng vữa xi măng				H4
6	Cửa đi	- Nhôm kính	H1			
		- Sắt kính		H2		
		- Sắt xếp			H3	
		- Gỗ thường				H4
7	Điện	- Chiếu sáng trực tiếp, dây điện nổi				
8	Tiện nghi	- Số phòng từ 1 đến 2 phòng, tiện nghi tối thiểu, có khu vệ sinh trong nhà hoặc ngoài nhà riêng biệt				

STT	Bộ phận	Loại kết cấu	Đơn giá: Đồng/m² sàn			
			4.363.000	3.925.000	3.489.000	3.054.000
9	Số tầng	- Hạn chế 01 tầng				
10	Niên hạn sử dụng	- 15 năm đến 30 năm				

II. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG NHÀ BIỆT THỰ

STT	Loại biệt thự	Đơn giá (Đồng/m² sàn)
1	Song lập	8.024.000
2	Đơn lập	9.440.000
3	Cao cấp	10.856.000
4	Du lịch	12.272.000

Ghi chú: Kết cấu chính và chất lượng hoàn thiện 04 loại biệt thự: Nhà có kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép hoặc mái ngói (sử dụng các loại vật tư, vật liệu dùng để xây dựng và hoàn thiện, trang thiết bị có chất lượng tốt tại thời điểm xây dựng).

III. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG NHÀ CHUNG CƯ

ĐVT: Đồng/m² sàn

STT	Công trình	Đơn giá
1	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	8.227.000
2	Số tầng ≤ 5, có 1 tầng hầm	9.617.000
3	Số tầng ≤ 5, có 2 tầng hầm	10.851.000
4	Số tầng ≤ 5, có 3 tầng hầm	12.129.000
5	Số tầng ≤ 5, có 4 tầng hầm	13.396.000
6	Số tầng ≤ 5, có 5 tầng hầm	14.652.000
7	5 < số tầng ≤ 7 không có tầng hầm	10.604.000
8	5 < số tầng ≤ 7, có 1 tầng hầm	11.341.000
9	5 < số tầng ≤ 7, có 2 tầng hầm	12.101.000
10	5 < số tầng ≤ 7, có 3 tầng hầm	12.990.000
11	5 < số tầng ≤ 7, có 4 tầng hầm	13.939.000
12	5 < số tầng ≤ 7, có 5 tầng hầm	14.933.000
13	7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm	10.925.000
14	7 < số tầng ≤ 10, có 1 tầng hầm	11.433.000
15	7 < số tầng ≤ 10, có 2 tầng hầm	11.996.000

STT	Công trình	Đơn giá
16	7 < số tầng ≤ 10, có 3 tầng hầm	12.688.000
17	7 < số tầng ≤ 10, có 4 tầng hầm	13.456.000
18	7 < số tầng ≤ 10, có 5 tầng hầm	14.284.000
19	10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm	11.443.000
20	10 < số tầng ≤ 15, có 1 tầng hầm	11.771.000
21	10 < số tầng ≤ 15, có 2 tầng hầm	12.160.000
22	10 < số tầng ≤ 15, có 3 tầng hầm	12.664.000
23	10 < số tầng ≤ 15, có 4 tầng hầm	13.245.000
24	10 < số tầng ≤ 15, có 5 tầng hầm	13.890.000
25	15 < số tầng ≤ 20 không có tầng hầm	12.753.000
26	15 < số tầng ≤ 20, có 1 tầng hầm	12.938.000
27	15 < số tầng ≤ 20, có 2 tầng hầm	13.184.000
28	15 < số tầng ≤ 20, có 3 tầng hầm	13.531.000
29	15 < số tầng ≤ 20, có 4 tầng hầm	13.951.000
30	15 < số tầng ≤ 20, có 5 tầng hầm	14.436.000
31	20 < số tầng ≤ 24 không có tầng hầm	14.194.000
32	20 < số tầng ≤ 24, có 1 tầng hầm	14.301.000
33	20 < số tầng ≤ 24, có 2 tầng hầm	14.466.000
34	20 < số tầng ≤ 24, có 3 tầng hầm	14.724.000
35	20 < số tầng ≤ 24, có 4 tầng hầm	15.055.000
36	20 < số tầng ≤ 24, có 5 tầng hầm	15.446.000
37	24 < số tầng ≤ 30 không có tầng hầm	14.903.000
38	24 < số tầng ≤ 30, có 1 tầng hầm	14.965.000
39	24 < số tầng ≤ 30, có 2 tầng hầm	15.079.000
40	24 < số tầng ≤ 30, có 3 tầng hầm	15.271.000
41	24 < số tầng ≤ 30, có 4 tầng hầm	15.527.000
42	24 < số tầng ≤ 30, có 5 tầng hầm	15.839.000
43	30 < số tầng ≤ 35 không có tầng hầm	16.276.000
44	30 < số tầng ≤ 35, có 1 tầng hầm	16.319.000
45	30 < số tầng ≤ 35, có 2 tầng hầm	16.409.000
46	30 < số tầng ≤ 35, có 3 tầng hầm	16.573.000

STT	Công trình	Đơn giá
47	30 < số tầng ≤ 35, có 4 tầng hầm	16.796.000
48	30 < số tầng ≤ 35, có 5 tầng hầm	17.074.000
49	35 < số tầng ≤ 40 không có tầng hầm	17.481.000
50	35 < số tầng ≤ 40, có 1 tầng hầm	17.508.000
51	35 < số tầng ≤ 40, có 2 tầng hầm	17.576.000
52	35 < số tầng ≤ 40, có 3 tầng hầm	17.717.000
53	35 < số tầng ≤ 40, có 4 tầng hầm	17.913.000
54	35 < số tầng ≤ 40, có 5 tầng hầm	18.163.000
55	40 < số tầng ≤ 45 không có tầng hầm	18.684.000
56	40 < số tầng ≤ 45, có 1 tầng hầm	18.703.000
57	40 < số tầng ≤ 45, có 2 tầng hầm	18.764.000
58	40 < số tầng ≤ 45, có 3 tầng hầm	18.892.000
59	40 < số tầng ≤ 45, có 4 tầng hầm	19.075.000
60	40 < số tầng ≤ 45, có 5 tầng hầm	19.306.000
61	45 < số tầng ≤ 50 không có tầng hầm	19.887.000
62	45 < số tầng ≤ 50, có 1 tầng hầm	19.897.000
63	45 < số tầng ≤ 50, có 2 tầng hầm	19.949.000
64	45 < số tầng ≤ 50, có 3 tầng hầm	20.062.000
65	45 < số tầng ≤ 50, có 4 tầng hầm	20.227.000
66	45 < số tầng ≤ 50, có 5 tầng hầm	20.442.000

Ghi chú: Giá xây dựng mới đối với nhà xây thô có hoàn thiện mặt ngoài (chưa hoàn thiện bên trong) bằng 70% giá xây dựng nhà ở mới.

IV. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG

ĐVT: Đồng/m^2 sàn

STT	Công trình	Đơn giá
I	**NHÀ SẢN XUẤT**	
1	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục	
	Tường gạch thu hồi mái ngói	2.052.000
	Tường gạch thu hồi mái tôn	2.052.000
	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	2.377.000
	Tường gạch, mái bằng	2.765.000

STT	Công trình	Đơn giá
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	3.277.000
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	3.528.000
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.990.000
2	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục	
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	5.529.000
	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	5.203.000
	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	4.853.000
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	4.816.000
	Cột bê tông, kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	4.729.000
	Cột kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	4.503.000
3	Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục 5 tấn	
	Cột bê tông, kèo thép, mái tôn	5.892.000
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	6.242.000
	Cột kéo thép, tường gạch, mái tôn	5.567.000
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	6.604.000
	Cột kèo thép liền nhịp, tường bao che bằng tôn, mái tôn	5.379.000
	Cột bê tông, kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	5.792.000
4	Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, có cầu trục 10 tấn	
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	9.007.000
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	9.369.000
5	Nhà 1 tầng khẩu độ 30m, cao 7,5m, không có có cầu trục	
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	5.311.000
II	**KHO CHUYÊN DỤNG**	
1	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa < 500 tấn)	
	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	3.528.000
	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	2.126.000
	Kho hoá chất xây gạch, mái bằng	3.277.000
	Kho hoá chất xây gạch, mái ngói	1.901.000

STT	Công trình	Đơn giá
2	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa ≥ 500 tấn)	
	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	3.313.000
	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	3.560.000
	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	4.377.000
	Kho muối sức chứa 1.000 - 3.000 tấn	2.792.000
3	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa	
	100 tấn	9.033.000
	300 tấn	11.483.000

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 53/2025/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 03 tháng 11 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá, đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá, đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá, đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đối với các trường hợp sau:

a) Nhà nước cho thuê đất (bao gồm cả đất có mặt nước).

b) Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang loại đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất và phải nộp tiền thuê đất.

c) Nhà nước cho thuê đất để xây dựng công trình ngầm trong lòng đất có mục đích kinh doanh mà công trình này không phải là phần ngầm của công trình xây dựng

trên mặt đất; đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác, sử dụng công trình ngầm quy định tại Điều 216 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15.

d) Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, cho phép sử dụng đất kết hợp đa mục đích theo quy định của pháp luật thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất theo quy định.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 được Nhà nước cho thuê đất.

c) Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 2. Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá

1. Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Các phường là 1,25%.

b) Các xã (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này) là 1%.

c) Các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn (vùng) có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn (vùng) có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn là 0,75%.

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn (vùng) có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn (vùng) có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định hoặc quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc của cơ quan, người được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, phân cấp, ủy quyền.

d) Đất thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư là 0,5% (không phân biệt khu vực xã, phường).

2. Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm đối với nhóm đất nông nghiệp là 0,5%.

Điều 3. Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm

Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, được tính như sau:

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

Điều 4. Đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 50% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan Thuế tỉnh có trách nhiệm xác định đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất của đối tượng được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và việc thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và quy định của Quyết định này.

4. Hàng năm, trên cơ sở kết quả thực hiện thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và tình hình chính trị - kinh tế - xã hội, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cơ quan Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan để rà soát, đánh giá tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước được quy định tại Quyết định này, đề xuất điều chỉnh (nếu có); báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế tại địa phương.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2025.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định:

a) Quyết định số 82/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá, đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Quyết định số 35/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước quy định mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 54/2025/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 04 tháng 11 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định tiêu chí và thang điểm công nhận xã, phường đạt chuẩn "Chính quyền thân thiện" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định tiêu chí và thang điểm công nhận xã, phường đạt chuẩn "Chính quyền thân thiện" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí và thang điểm đánh giá, công nhận xã, phường đạt chuẩn "Chính quyền thân thiện" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn và tương đương, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Tiêu chí và thang điểm công nhận xã, phường đạt chuẩn "Chính quyền thân thiện" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mục đích, nguyên tắc, tiêu chí, thang điểm và phương pháp đánh giá công nhận xã, phường đạt chuẩn "Chính quyền thân thiện" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

b) Các cơ quan, đơn vị có chức năng thẩm định, đánh giá, công nhận xã, phường đạt chuẩn "Chính quyền thân thiện".

Điều 2. Mục đích đánh giá, phân loại "Chính quyền thân thiện"

1. Việc đánh giá, phân loại hàng năm về thực hiện mô hình chính quyền thân thiện nhằm xem xét toàn diện các hoạt động quản lý nhà nước trên các lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh tại địa bàn. Trên cơ sở đánh giá nhằm phát huy các nhân tố tích cực trong công tác dân vận chính quyền, góp phần tạo động lực thi đua thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với các cơ quan nhà nước.

2. Kết quả đánh giá, công nhận xã, phường đạt chuẩn "Chính quyền thân thiện" là một trong những cơ sở để xem xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị, đánh giá kết quả thi đua và xét khen thưởng hàng năm đối với Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc xét đánh giá, công nhận xã, phường đạt chuẩn "Chính quyền thân thiện" được thực hiện định kỳ hàng năm; chỉ đánh giá, công nhận các xã, phường, thị trấn đăng ký đạt chuẩn "Chính quyền thân thiện" hàng năm hoặc đăng ký nâng hạng sao "Chính quyền thân thiện" hàng năm (đối với các xã, phường đã được công nhận đạt chuẩn); bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch; kết quả, chất lượng thực hiện các tiêu chí đến đâu đánh giá, xếp loại đến đó; lấy ý kiến đánh giá của người dân, tổ chức và doanh nghiệp là tiêu chí quan trọng để xem xét, công nhận.

2. Điều kiện để xem xét, công nhận đơn vị đạt "Chính quyền thân thiện": Có 100% tiêu chí đạt số điểm tối thiểu bằng 50% số điểm chuẩn của tiêu chí và có tổng điểm đạt được của các tiêu chí từ 80 điểm trở lên.

3. Trường hợp năm xét "Chính quyền thân thiện" đơn vị có tập thể lãnh đạo, cán bộ, công chức, những người hoạt động không chuyên tại địa phương trách bị vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đánh giá năm đó như sau:

a) Tập thể để xảy ra mất đoàn kết nội bộ, tham nhũng, tiêu cực, vi phạm quy chế dân chủ thì không được xem xét, đánh giá của năm đó.

b) Có đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, những người hoạt động không chuyên trách bị kỷ luật chính quyền (hoặc đảng) từ hình thức khiển trách trở lên thì hạ một sao so với kết quả thẩm định đánh giá của năm đó.

c) Trường hợp đã được công nhận sao đạt chuẩn "Chính quyền thân thiện" của năm đánh giá mà sau đó phát hiện có tập thể, cán bộ, công chức, viên chức, những người hoạt động không chuyên trách vi phạm tại điểm a, điểm b khoản này thì thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn "Chính quyền thân thiện" của năm đánh giá và đánh giá lại theo quy định.

4. Các xã, phường sau khi được công nhận đạt chuẩn "Chính quyền thân thiện" cần phải tiếp tục phấn đấu để nâng cao chất lượng các tiêu chí và có kế hoạch, chương trình, mục tiêu cụ thể để tiến hành xây dựng nâng hạng sao "Chính quyền thân thiện".

Chương II
TIÊU CHÍ, THANG ĐIỂM VÀ HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG

Điều 4. Tiêu chí đánh giá

1. Tiêu chí 1: Công tác tuyên truyền về "Chính quyền thân thiện" (15 điểm);

2. Tiêu chí 2: Thực hiện văn minh, văn hóa công sở và Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức (15 điểm);

3. Tiêu chí 3: Mức độ hài lòng của cán bộ, công chức, người dân, tổ chức và doanh nghiệp đối với chất lượng mô hình "Chính quyền thân thiện" (20 điểm).

4. Tiêu chí 4: Cải cách hành chính (50 điểm) (Theo Bộ Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh).

5. Tiêu chí 5: Các sáng kiến, cải tiến, mô hình cách làm mới.

Có mô hình sáng kiến về lĩnh vực công tác được cấp tỉnh công nhận và triển khai nhân rộng trên địa bàn xã, phường (được cộng 5 điểm).

6. Tổng điểm của đơn vị đạt được bao gồm tổng điểm của 05 tiêu chí quy định tại Điều này.

Điều 5. Phương pháp đánh giá

1. Việc đánh giá, phân loại được thực hiện dựa trên 05 tiêu chí được nêu tại Điều 4 của Quy định này. Mỗi tiêu chí quy định một hoặc nhiều nội dung liên quan trực tiếp đến việc thực hiện mô hình "Chính quyền thân thiện" của địa phương.

2. Cách chấm điểm từng nội dung tiêu chí:

a) Đánh giá trên tổng số điểm đạt được của tiêu chí ban hành kèm theo Quy định này.

b) Các địa phương căn cứ vào việc ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao để đánh giá, tự chấm điểm từng nội dung tiêu chí.

3. Số lượng phiếu đánh giá

a) Đối với phiếu khảo sát lấy ý kiến cán bộ, công chức cấp xã về nội dung thực hiện dân chủ tại cơ quan xã, phường (Mẫu PKS01).

- Số lượng: 40 phiếu.

- Đối tượng: Toàn thể cán bộ, công chức.

b) Đối với phiếu khảo sát lấy ý kiến của người dân đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường (Mẫu PKS02)

- Số lượng: 50 phiếu.

- Đối tượng: Người dân đến liên hệ công tác.

c) Đối với phiếu khảo sát lấy ý kiến của người dân về kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở xã, phường (Mẫu PKS03).

- Số lượng: 50 phiếu.

- Đối tượng: Người dân đến liên hệ công tác.

d) Đối với phiếu khảo sát lấy ý kiến của người dân, tổ chức về bộ phận một cửa (Mẫu PKS04).

- Số lượng: 50 phiếu.

- Đối tượng: Người dân đến liên hệ công tác.

4. Cách tính điểm đối với các mẫu phiếu khảo sát

a) Cách tính điểm

Để đánh giá trên tổng số điểm của tiêu chí được quy định tại Tiêu chí và thang điểm công nhận xã, phường đạt chuẩn "Chính quyền thân thiện" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Cách quy điểm

Đối với mỗi loại phiếu khảo sát: Điểm = [Tổng số điểm tối đa : Tổng số điểm đạt được]x7.

Điều 6. Phân loại mức độ "Chính quyền thân thiện"

1. Mức độ đánh giá Chính quyền thân thiện được căn cứ trên tổng số điểm của 05 tiêu chí, cụ thể:

a) Từ 95 điểm trở lên, đơn vị đạt chuẩn 04 sao "Chính quyền thân thiện".

b) Từ 90 đến dưới 95 điểm, đơn vị đạt chuẩn 03 sao "Chính quyền thân thiện".

c) Từ 80 đến dưới 90 điểm, đơn vị đạt chuẩn 02 sao "Chính quyền thân thiện".

d) Đạt dưới 80 điểm, đơn vị đạt chuẩn 01 sao "Chính quyền thân thiện".

2. Mức độ đạt chuẩn sao sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận sẽ được thể hiện thông qua hình thức "Biển chính quyền thân thiện" được công khai tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã. Nội dung, hình thực "bảng hiệu" theo Phụ lục đính kèm.

Điều 7. Trình tự, thời gian xét duyệt, phân loại đối với công nhận "Chính quyền thân thiện"

1. Trình tự hồ sơ đề nghị thẩm định

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tự nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị mình theo 05 tiêu chí quy định tại Điều 4 Quy định này và báo cáo kết quả tự chấm điểm về Sở Nội vụ để thẩm định và quyết định phân loại xã, phường đạt chuẩn "Chính quyền thân thiện".

b) Hồ sơ đề nghị thẩm định, công nhận gồm:

- Tờ trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

- Báo cáo kết quả xây dựng và thực hiện mô hình "Chính quyền thân thiện" của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bảng tự chấm điểm theo các tiêu chí.

- Biên bản họp đánh giá.

- Tài liệu kiểm chứng tương ứng cho từng nội dung, tiêu chí đánh giá; trường hợp không có tài liệu kiểm chứng cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện báo cáo giải trình bổ sung.

c) Thời gian gửi hồ sơ đề nghị về Sở Nội vụ: Trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

2. Công nhận mức độ đánh giá "Chính quyền thân thiện".

a) Sở Nội vu thẩm định, tổng hợp kết quả mức độ đánh giá "Chính quyền thân thiện" của Ủy ban nhân dân cấp xã, phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy thẩm định, đánh giá và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận chính quyền thân thiện đối với Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh.

b) Thời gian thực hiện: Tháng 12 hằng năm.

Điều 8. Thẩm quyền thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ thẩm định, phân loại mức độ đánh giá "Chính quyền thân thiện" của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định công nhận mức độ đánh giá "Chính quyền thân thiện" của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện

1. Trách nhiệm tự đánh giá của địa phương

Dựa trên các tiêu chí và phương pháp đánh giá, phân loại nêu trên, hàng năm các địa phương tự đánh giá, phân loại. Kết quả đánh giá, phân loại cho thấy việc thực hiện mô hình "Chính quyền thân thiện" tại địa phương tốt hay chưa tốt; đây cũng là tiêu chí để xét thi đua, khen thưởng cuối năm của địa phương.

2. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

a) Triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy định này đến các địa phương. Đồng thời, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung các tiêu chí đánh giá cho phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

b) Phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy kiểm tra, theo dõi việc thực hiện mô hình "Chính quyền thân thiện" tại địa phương trên cơ sở các tiêu chí nêu trên.

c) Rà soát, tổng hợp, thẩm định, báo cáo kết quả chấm điểm công nhận đạt chuẩn "Chính quyền thân thiện" cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

d) Sau khi có Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ sẽ chỉ đạo các đơn vị gắn biển công nhận đạt chuẩn và gắn sao (có mức sao đạt được), biển "Chính quyền thân thiện" ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Tùy tình hình thực tế tại địa phương và không gian, vị trí của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, các đơn vị trang trí gắn sao, gắn biển đảm bảo trang trọng.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời phản ảnh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND)

Phụ lục I

CÁC MẪU PHIẾU KHẢO SÁT LẤY Ý KIẾN

Mẫu PKS01. Đối với phiếu khảo sát lấy ý kiến cán bộ, công chức cấp xã về nội dung thực hiện dân chủ tại cơ quan xã, phường.

Mẫu PKS02. Đối với phiếu khảo sát lấy ý kiến của người dân đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường.

Mẫu PKS03. Đối với phiếu khảo sát lấy ý kiến của người dân về kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở xã, phường.

Mẫu PKS04. Đối với phiếu khảo sát lấy ý kiến của người dân, tổ chức về Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã

Mẫu PKS01

PHIẾU KHẢO SÁT LẤY Ý KIẾN CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ VỀ NỘI DUNG THỰC HIỆN DÂN CHỦ TẠI CƠ QUAN XÃ, PHƯỜNG

Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình về một số nội dung dưới đây

Nội dung khảo sát	**Phương án chọn trả lời (đánh dấu x)**	**Số điểm tương ứng**
Câu 1: Ông/Bà đã được, tuyên truyền, phổ biến về việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tại Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã, phường nơi mình công tác chưa?	□ Đã được tuyên truyền, phổ biến □ Biết và hiểu rõ các quy định về thực hiện dân chủ trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập □ Chưa được tuyên truyền, phổ biến	- 10 điểm - 5 điểm - 0 điểm
Câu 2: Việc tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện dân chủ trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tại cơ quan, đơn vị đang công tác có thường xuyên không ?	□ Thực hiện thường xuyên và đầy đủ các quy định về thực hiện dân chủ trong cơ quan, đơn vị. □ Có thực hiện nhưng hình thức, chưa thường xuyên □ Không triển khai thực hiện	- 10 điểm - 5 điểm - 0 điểm
Câu 3: Ông/Bà đánh giá về tinh thần, trách nhiệm triển khai thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị của người đứng đầu cấp ủy, Ủy ban nhân dân nơi ông/bà công tác như thế nào ?	□ Thể hiện tốt vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong triển khai thực hiện quy chế dân chủ ở cơ quan, đơn vị. □ Có tinh thần trách nhiệm, nhưng hình thức, hiệu quả chưa cao □ Thiếu tinh thần trách nhiệm	- 10 điểm - 5 điểm - 0 điểm
Câu 4: Ủy ban nhân dân nơi ông/bà công tác có tổ chức hội nghị cán bộ, công chức hàng năm không?	□ Có □ Không	- 10 điểm - 5 điểm
Câu 5: Việc các nội quy, quy chế, quy định của cán bộ, công chức nơi ông/bà công tác có được công khai không?	□Đầy đủ □Chưa đầy đủ □ Không	- 10 điểm - 5 điểm - 0 điểm

Câu 6: Ủy ban nhân dân cấp xã có thực hiện công khai kế hoạch tuyển dụng, quy chế hoạt động, kinh phí hoạt động, khen thưởng, kỷ luật	□Có, đầy đủ □Có, nhưng không đầy đủ □ không công khai	- 10 điểm - 5 điểm - 0 điểm
Câu 7: Ông/Bà có được tham gia ý kiến về kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, bầu cử, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức trước khi người đứng đầu quyết định hay không	□ Có □ Không	- 10 điểm - 0 điểm
Câu 8: Ông/bà có được thực hiện quyền giám sát của mình trong việc sử dụng kinh phí hoạt động, chấp hành chính sách, chế độ quản lý và sử dụng tài sản; việc thực hiện các nội quy, quy chế của Ủy ban nhân dân không ?	□Được thực hiện và có hiệu quả trong thực hiện dân chủ ở cơ sơ □Được thực hiện nhưng chỉ mang tính hình thức. □Không Ý kiến khác:	- 10 điểm - 5 điểm - 0 điểm
Câu 9: Theo ông/bà, tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi ông bà công tác có tổ chức đối thoại với cán bộ, công chức không?	□ Có □ Không	- 10 điểm - 0 điểm
Câu 10: Ông/Bà thường xuyên không đánh giá chung việc tổ chức triển khai thực hiện dân chủ trong hoạt động của Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi ông/bà công tác đạt mức nào ?	□Tốt □Khá □Trung bình □Tốt	- 10 điểm - 7 điểm - 5 điểm - 0 điểm

Trân trọng cám ơn ông/bà!

Mẫu PKS02

PHIẾU KHẢO SÁT LẤY Ý KIẾN CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI CHỦ TỊCH UBND XÃ, PHƯỜNG

Ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân và ý kiến đánh giá của mình về một số nội dung sau đây:

□ Là người dân xã (phường)

□ Là người đến liên hệ công tác, giải quyết hồ sơ

Nội dung khảo sát	Phương án chọn trả lời (đánh dấu x)	Số điểm tương ứng
Câu 1. Ông/Bà đã từng tham dự đối thoại trực tiếp ở mức độ nào?	□ Tham dự nghe và phát biểu ý kiến □ Tham dự nghe, không tham gia có ý kiến gì □ Chưa từng tham dự	- 20 điểm - 10 điểm - 0 điểm
Câu 2. Theo ông/bà biết, công tác tiếp dân ở UBND xã, phường tổ chức hoạt động như thế nào?	□ Thường xuyên. □ Định kỳ □ Chưa rõ	- 20 điểm - 10 điểm - 0 điểm
Câu 3. Ông/bà nhận thấy công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của cán bộ, công chức như thế nào?	□ Chủ động quan tâm, nắm tình hình, giải quyết kịp thời □ Chủ động quan tâm, nhưng chưa giải quyết kịp thời □ Thờ ơ, thiếu thân thiện □ Gợi ý quà tặng để giải quyết.	- 20 điểm - 10 điểm - 5 điểm - 0 điểm
Câu 4. Ông/bà đánh giá như thế nào về chất lượng giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp dân của UBND xã, phường?	□ Giải quyết kịp thời thỏa đáng □ Giải quyết thỏa đáng nhưng chưa kịp thời □ Chưa giải quyết thỏa đáng □ Không giải quyết đúng quy định pháp luật.	- 20 điểm - 10 điểm - 5 điểm - 0 điểm
Câu 5: Theo ông/bà chất lượng đối thoại đối thoại trực tiếp như thế nào?	□ Đáp ứng đầy đủ nguyện vọng của người dân □ Chỉ đáp ứng được một ít nguyện vọng người dân □ Chưa giải quyết được vấn đề của người dân □ Đối thoại mang tính hình thức	- 10 điểm - 10 điểm -5 điểm - 0 điểm

Trân trọng cảm ơn ông/bà!

Mẫu PKS03

PHIẾU KHẢO SÁT LẤY Ý KIẾN CỦA NGƯỜI DÂN VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ, PHƯỜNG

Ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân và ý kiến đánh giá của mình về một số nội dung sau đây:

□ Là người dân xã, phường

□ Là người đến liên hệ công tác, giải quyết hồ sơ

Nội dung khảo sát	**Phương án chọn trả lời (đánh dấu x)**	**Số điểm tương ứng**
Câu 1: Việc tuyên truyền, phổ biến về thực hiện dân chủ tại thôn (ấp, khu phố), xã, phường có thường xuyên không?	□ Rất ít □Thỉnh thoảng được phổ biến □ Thường xuyên phổ biến	- 20 điểm - 10 điểm - 0 điểm
Câu 2: Các nội dung quản lý đất công ích, thu các loại quỹ do nhân dân đóng góp, bình xét hộ nghèo, chương trình kế hoạch để vay vốn có được niêm yết tại UBND xã, phường không?	□Có niêm yết đầy đủ □Có niêm yết nhưng chưa đầy đủ □ Không niêm yết	- 20 điểm - 10 điểm - 0 điểm
Câu 3: Ông/bà có được tham gia bàn bạc về hương ước, bầu , miễn nhiệm, bãi nhiệm trưởng ấp, khu phố, Ban Thanh tra Nhân dân, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng?	□Có tham gia đầy đủ □Có tham gia nhưng không đầy đủ □Không được tham gia	- 20 điểm - 10 điểm - 0 điểm
Câu 4: Ông/bà có được thực hiện quyền giám sát của mình trong thực hiện dân chủ?	□Có □Có nhưng mang tính hình thức □Không có	- 20 điểm - 10 điểm - 0 điểm
Câu 5: Ông/bà đánh giá việc thực hiện dân chủ ở cấp xã đạt mức nào?	□Tốt □Khá □Trung bình □Kém	- 20 điểm - 15 điểm - 10 điểm - 0 điểm

Trân trọng cảm ơn ông/bà!

Mẫu PKS04

PHIẾU KHẢO SÁT LẤY Ý KIẾN CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VỀ TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP XÃ

Ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân và ý kiến đánh giá của mình về một số nội dung sau đây:

Nội dung khảo sát	Phương án chọn trả lời (đánh dấu x)	Số điểm đạt được
Câu 1: Theo ông/bà địa phương có công khai thủ tục hành chính?	□Có, đầy đủ □Có, nhưng chưa đầy đủ □Không công khai	- 20 điểm - 10 điểm - 0 điểm
Câu 2: Ông/Bà nhận thấy giải quyết thủ tục hành chính của ông/bà như thế nào?	□Đúng thời gian □Trễ hạn từ 01-03 ngày □Trễ hạn trên 3 ngày	- 20 điểm - 10 điểm - 0 điểm
Câu 3: Ông/Bà nhận thấy thái độ của công chức giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của ông/bà như thế nào?	□Lịch sự, thân thiện □Bình thường □Thờ ơ, khó chịu	- 20 điểm - 10 điểm - 0 điểm
Câu 4: Ông/Bà đánh giá về cơ sở vật chất của cơ quan?	□Sạch đẹp, gọn gàng □Bình thường □Chưa được khoa học	- 20 điểm - 10 điểm - 0 điểm
Câu 5: Ông/Bà đánh giá sự đổi mới chất lượng phục vụ của đơn vị so với năm trước như thế nào?	□Chất lượng phục vụ tốt hơn □Có thay đổi, nhưng chưa nhiều □Vẫn như cũ	- 20 điểm - 10 điểm - 0 điểm
Câu 6: Theo ông/bà để nâng cao chất lượng phục vụ trong thời gian tới, cơ quan cần cải thiện nội dung gì?	…… …… …… …… ……	

Trân trọng cảm ơn ông/bà!

Phụ lục II

MẪU BIỂN HIỆU "CHÍNH QUYỀN THÂN THIỆN"

1. Chất liệu: Bằng đồng thau, nhựa….

2. Kích thước: Dài 36,5 cm, rộng 22,5 cm.

3. Hình thức trang trí: Chữ và đường diềm dập chìm, phủ sơn màu xanh dương.

4. Kích thước chữ:

a) Đường diềm: đậm 0,2 cm

b) Dòng thứ nhất:

- Chữ: UBND TỈNH ĐỒNG NAI

- Chữ in hoa đậm. Chiều cao 0,9 cm, chiều ngang chữ 0,7cm, đậm chữ 0,2 cm, khoảng cách giữa các từ 0,5cm.

c) Dòng thứ hai:

- Chữ: CÔNG NHẬN

- Chữ in hoa đậm. Chiều cao 1,2 cm, chiều ngang chữ 1,2 cm, đậm chữ 0,3 cm, khoảng cách giữa các từ 0,8 cm.

d) Dòng thứ ba:

- Tên địa danh được xét (Ví dụ: PHƯỜNG A, XÃ B)

- Chữ in hoa đậm. Chiều cao 0,9 cm, chiều ngang chữ 0,7cm, đậm chữ 0,2 cm, khoảng cách giữa các từ 0,5cm.

e) Dòng thứ tư:

- Chữ: ĐẠT CHÍNH QUYỀN THÂN THIỆN NĂM….

- Chữ in hoa đậm. Chiều cao 0,9 cm, chiều ngang chữ 0,7cm, đậm chữ 0,2 cm, khoảng cách giữa các từ 0,5cm. Số năm tương ứng với năm được xét trước đó.

g) Dòng thứ năm:

- Hình ngôi sao. Số lượng ngôi sao tương ứng với hạng đã được công nhận.

- Chiều cao sao, chiều ngang sao 5,5cm; khoảng cách từ tâm sao đến đỉnh sao 3 cm; chiều dày sao 0,7 cm. Khoảng cách giữa các sao tùy thuộc vào hạng sao được công nhận mà trang trí cho cân đối, thẳng hàng.

BỘ TIÊU CHÍ VÀ THANG ĐIỂM
ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG ĐẠT CHUẨN "CHÍNH QUYỀN THÂN THIỆN"
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND)

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm chuẩn	Điểm cơ sở tự chấm	Điểm cấp huyện chấm	Ghi chú
I	**Công tác tuyên truyền về "Chính quyền thân thiện"**	**15**			
1	Có bảng khẩu hiệu "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng", cụ thể: - Có bảng hiệu: 2 điểm - Không có bảng hiệu: 0 điểm	2			
2	Có bảng khẩu hiệu, pano tuyên truyền về quyết tâm xây dựng "chính quyền thân thiện", cụ thể: - Có bảng hiệu, pano theo quy định: 2 điểm - Không có bảng hiệu, pano: 0 điểm	2			
3	Tổ chức triển khai, quán triệt cho toàn thể cán bộ, công chức các văn bản về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và xây dựng "chính quyền thân thiện" thông qua hội nghị và các hình thức khác. *Có các văn bản kiểm chứng khi tổ chức hội nghị gồm: (Giấy mời, biên bản cuộc họp, giao ban)* - Có triển khai đầy đủ: 2 điểm - Có triển khai nhưng chưa đầy đủ: 1 điểm - Không triển khai: 0 điểm	2			
4	Có tổ chức triển khai, quán triệt cho toàn thể đảng viên và ở ấp (khu phố), tổ nhân dân về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ	2			

	sở, "chính quyền thân thiện" thông qua loa truyền thanh, niêm yết, tổ chức các hội nghị. *Có các văn bản kiểm chứng khi tổ chức hội nghị gồm: (Giấy mời, biên bản cuộc họp, giao ban)* - Có triển khai đầy đủ: 2 điểm - Có triển khai nhưng chưa đầy đủ: 1 điểm - Không triển khai: 0 điểm				
5	Tại Bộ phận một cửa có bàn, ghế, nước uống; tủ sách, báo, Internet wifi miễn phí, quạt điện, điều hòa phục vụ đón tiếp người dân, tổ chức và doanh nghiệp đến làm việc, cụ thể: - Có bố trí đầy đủ theo quy định: 4 điểm - Có bố trí nhưng chưa đầy đủ: 2 điểm - Không bố trí: 0 điểm	2			
6	Bố trí cán bộ, đoàn viên thường xuyên tiếp đón, hướng dẫn người dân đến làm thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã, cụ thể: - Có bố trí thường xuyên: 3 điểm - Có bố trí nhưng chưa thường xuyên: 1 điểm - Không bố trí: 0 điểm	3			
7	Trang bị máy in, máy phô-tô phục vụ người dân, tổ chức và doanh nghiệp đối với trường hợp cần thiết tại Bộ phận một cửa, cụ thể: - Có trang bị đầy đủ: 2 điểm - Có trang bị nhưng chưa đầy đủ: 1 điểm - Không trang bị: 0 điểm	2			
II	**Thực hiện văn minh, văn hóa công sở và Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức**	**15**			

8	Tổ chức các hoạt động thăm hỏi, chúc mừng, động viên *(Thư chúc mừng; thư cảm ơn người dân, tổ chức và doanh nghiệp có đóng góp; thư xin lỗi về những khuyết điểm, tồn tại của chính quyền, những hoạt động của chính quyền làm ảnh hưởng đến người dân, tổ chức và doanh nghiệp; tổ chức thăm hỏi, phúng viếng, gửi thư chia buồn; Chủ tịch UBND cấp xã trực tiếp chúc mừng toàn thể nhân dịp năm mới, các ngày lễ lớn)* thông qua hệ thống truyền thanh, trang tin điện tử, cụ thể: - Có tổ chức đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 3 điểm - Có tổ chức đầy đủ nhưng chưa kịp thời: 2 điểm - Có tổ chức nhưng chưa đầy đủ: 1 điểm - Không tổ chức: 0 điểm	3			
9	Có bố trí hòm thư góp ý tại trụ sở UBND xã, đảm bảo dễ quan sát và thuận tiện trong việc góp ý của người dân, tổ chức và doanh nghiệp. Có hòm thư điện tử để tiếp nhận ý kiến góp ý của người dân, tổ chức và doanh nghiệp. - Có thực hiện đầy đủ: 3 điểm - Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 1 điểm - Không thực hiện: 0 điểm	3			
10	100% cán bộ, công chức khi làm việc có đeo thẻ - Đạt 100%: 3 điểm - Từ 90 đến dưới 100%: 2 điểm - Từ 80 đến dưới 90%: 1 điểm - Dưới 80%: 0 điểm	3			
11	Xây dựng môi trường làm việc trong lành, thân thiện; xanh - sạch - đẹp. Có vị trí để xe cho người dân, tổ chức và doanh nghiệp. Có nơi ngồi chờ bên ngoài phòng một cửa (*có ghế*	3			

	ngồi, mái che, cây xanh...), cụ thể: - Có bố trí đầy đủ: 3 điểm - Có bố trí nhưng chưa đầy đủ: 1 điểm - Không bố trí: 0 điểm				
12	Hằng năm không có cán bộ, công chức, viên chức và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã bị xử lý kỷ luật, không có cán bộ, công chức vi phạm nội quy, quy chế làm việc (*uống rượu, bia trong giờ hành chính, không có mặt tại trụ sở làm việc trong giờ làm việc không có lý do*). Cụ thể: - Không có vi phạm: 2 điểm - Có vi phạm: 0 điểm	2			
13	Tổ chức Hội nghị, trao đổi đối thoại giữa Chủ tịch UBND cấp xã với Nhân dân - Có tổ chức: 1 điểm - Không tổ chức: 0 điểm	1			
III	**Mức độ hài lòng của cán bộ, công chức, người dân, tổ chức và doanh nghiệp đối với chất lượng mô hình "chính quyền thân thiện" xã, phường, thị trấn (Phiếu khảo sát)**	**20**			
14	Đánh giá của cán bộ, công chức về chất lượng thực hiện quy chế dân chủ của UBND cấp xã theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10/11/2022 (PKS01) Số điểm đạt được được tính như sau: Điểm=[Tổng số điểm tối đa : Tổng số điểm đạt được]x5	5			
15	Đánh giá của người dân địa phương về chất lượng thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn (PKS02) Số điểm đạt được được tính như sau: Điểm = [Tổng số điểm tối đa : Tổng số điểm đạt được]x5	5			

16	Đánh giá của người, tổ chức về chất lượng thực hiện quy chế dân chủ của UBND cấp xã theo Luật Thực hiện dân chủ cơ sở ngày 10/11/2022 (PKS03) Số điểm đạt được được tính như sau: Điểm =[Tổng số điểm tối đa : Tổng số điểm đạt được]x5	5			
17	Đánh giá của người dân, tổ chức về bộ phận một cửa (PKS04) Số điểm đạt được được tính như sau: Điểm = [Tổng số điểm tối đa : Tổng số điểm đạt được]x5	5			
IV	**Cải cách hành chính**	**50**	**Căn cứ kết quả đánh giá xếp loại của cơ quan cấp trên đánh giá hàng năm xếp loại để đánh giá tiêu chí này (thời điểm đánh giá chưa có kết quả của năm hiện tại thì lấy kết quả năm trước liền kề)**		
V	**Đơn vị có sáng kiến, cải tiến, mô hình cách làm hay**		**Được cộng 05 điểm**		
TỔNG ĐIỂM		**100**			

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Trấn Biên,
Tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại: 02513.8225501
Email: congbao@dongnai.gov.vn